

Mục lục

1. Một số khái niệm liên quan	4
1.1. Nghi ngờ hợp lý (justifiable doubts) – căn cứ phản đối trọng tài viên	4
1.2. Tính độc lập (Independence) và sự vô tư, khách quan (Impartiality) của trọng tài viên	6
1.3. Nghĩa vụ công khai thông tin của trọng tài viên (Duty to disclose)	7
2. Quy định về việc phản đối TTV trong một số bộ Quy tắc trọng tài	8
3. Thực tiễn quốc tế về việc xử lý phản đối TTV (Best practice)	23
3.1. Thực tiễn LCIA qua các quyết định xử lý yêu cầu thay đổi Trọng tài viên từ năm 2017 – 2022 23	
3.1.1. Quy trình xử lý phản đối LCIA thường áp dụng	23
3.1.2. Những căn cứ phản đối TTV các bên thường viện dẫn	25
3.1.3. Những căn cứ phản đối LCIA thường bác bỏ.....	29
3.1.4. Kết luận rút ra từ thực tiễn xử lý phản đối TTV của LCIA	31
3.2. Thực tiễn ICC qua một số vụ việc	32
3.3. Thực tiễn xử lý phản đối TTV của SIAC	36
3.3.1. Quy trình xử lý phản đối SIAC thường áp dụng.....	36
3.3.2. Những căn cứ phản đối TTV các bên thường viện dẫn	37
3.3.3. Những trường hợp SIAC chấp nhận phản đối	39
3.3.4. Những căn cứ phản đối SIAC thường bác bỏ	41
3.3.5. Nhận xét chung và kết luận.....	42
3.4. Án lệ <i>Halliburton v Chubb</i> và bài học về thiên vị biểu hiện (apparent bias) và nghĩa vụ công khai thông tin (disclosure)	43
3.4.1. Bối cảnh và diễn biến vụ việc	43
3.4.2. Kháng cáo tại Tòa Tối cao và nhận định của Tòa Tối cao	44
3.4.3. Các nguyên tắc được rút ra từ án lệ <i>Halliburton v. Chubb</i>	50

4. Liên hệ bối cảnh ở Việt Nam và đề xuất	50
4.1. Một số quyết định của TA tuyên hủy PQT do TTV không độc lập, vô tư và khách quan – so sánh với quốc tế	50
4.2. Một số kiến nghị	56
4.2.1. Vận dụng thực tiễn quốc tế tốt nhất về xung đột lợi ích đối với Trọng tài viên.....	56
4.2.2. Đề xuất về cách xử lý khi có phản đối Trọng tài viên	56
4.2.3. Nghiên cứu áp dụng các chuẩn mực quốc tế đối với thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt 58	
4.2.4. Tòa án chuyên biệt có thể đưa án lệ <i>Halliburton v Chubb</i> trở thành án lệ đầu tiên	61
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	62

Phản đối trọng tài viên trong trọng tài thương mại quốc tế

Thực tiễn tố tụng trọng tài quốc tế và Việt Nam

Nguyễn Mạnh Dũng¹ và Đào Linh Chi²

Trong trọng tài thương mại quốc tế, niềm tin của các bên đối với trọng tài viên được thiết lập dựa trên cơ sở **tính độc lập** (*independence*) và **sự vô tư, khách quan** (*impartiality*) của trọng tài viên. Vì trọng tài là cơ chế xét xử “tư” với mức độ bảo mật nhất định, các bên đôi khi không thể tự mình biết được toàn bộ quan hệ nghề nghiệp/ quan hệ kinh tế và lợi ích của trọng tài viên với bên kia hoặc luật sư, chuyên gia có liên quan trong vụ tranh chấp. Do đó, hệ thống pháp luật và quy tắc tố tụng phải đồng thời giải hai bài toán: (i) bảo vệ tính liêm chính tố tụng (*integrity*) bằng cơ chế phản đối hiệu quả; (ii) tránh bị lạm dụng phản đối để trì hoãn hoặc “đánh sập” hội đồng trọng tài.

“Phản đối trọng tài viên” (*challenge of arbitrators*) là cơ chế tố tụng trung tâm nhằm bảo vệ tính độc lập và vô tư, khách quan của người ban hành phán quyết; nhưng đôi khi lại dễ bị lạm dụng như một chiến thuật trì hoãn hoặc thành lập lại Hội đồng trọng tài. Nghiên cứu này tiếp cận dưới

¹ Ông Nguyễn Mạnh Dũng là Luật sư sáng lập kiêm Giám đốc Công ty Luật TNHH Tư vấn Độc lập (Dzungsrt & Associates), một công ty luật được thành lập năm 2000 và được xếp hạng cao trên nhiều bảng xếp hạng quốc tế. Ông Dũng thuộc thế hệ luật sư thương mại đầu tiên của Việt Nam, với hơn 30 năm kinh nghiệm hành nghề tại các tổ chức hành nghề luật sư trong nước và quốc tế, cùng hơn 25 năm kinh nghiệm điều hành công ty luật. Ông Dũng cũng là chuyên gia tích cực tham gia vào hoạt động xây dựng pháp luật, là thành viên Tổ soạn thảo Luật Trọng tài thương mại 2010 và Nghị định 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại. Hiện nay, ông Dũng được Bộ Tư pháp bổ nhiệm làm Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế thuộc Trung tâm Tài chính Quốc tế tại Việt Nam (VIFCA).

² Bà Đào Linh Chi là Trợ lý Trọng tài tại ADR Vietnam Chambers, nơi bà đảm nhiệm vai trò Trợ lý hỗ trợ thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp và các lĩnh vực liên quan khác. Bà Chi có bằng Thạc sĩ Luật về Giải quyết Tranh chấp Quốc tế và So sánh tại Trường Trọng tài Quốc tế, Trường Luật Queen Mary, ĐHTH Luân đôn, Vương quốc Anh, nơi bà tập trung học tập và nghiên cứu về trọng tài quốc tế và phương thức giải quyết tranh chấp thay thế. Hiện nay, bà đảm nhiệm vai trò Thư ký Hội đồng Trọng tài trong các tranh chấp trong nước và quốc tế, đồng thời đã hỗ trợ gần 20 vụ việc trọng tài theo các quy tắc tố tụng trọng tài khác nhau, bao gồm SIAC, KCAB và VIAC. Kinh nghiệm của bà trải rộng trên nhiều lĩnh vực, bao gồm xây dựng, năng lượng, mua bán và sáp nhập, bảo hiểm và mua bán hàng hóa.

Trong quá trình nghiên cứu, các Tác giả gửi lời cảm ơn đến Thực tập sinh Nguyễn Thị Kim Anh của ADR Vietnam Chambers đã hỗ trợ việc tìm hiểu các thông tin liên quan.

góc độ quốc tế nhưng gắn trực tiếp với khung pháp lý và thực hành tại Việt Nam thông qua so sánh tiêu chuẩn, thủ tục phản đối trọng tài viên để từ đó đưa ra một “mẫu số chung” về các vấn đề cần xem xét khi gặp một phản đối.

Nghiên cứu này tiếp cận dưới góc độ so sánh thực tiễn quốc tế với trọng tâm các khung quy tắc của trọng tài ICC (Phòng Thương mại quốc tế), LCIA (London Court of International Arbitration), SIAC (Singapore International Arbitration Centre), VIAC (Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam) và bộ nguyên tắc của UNCITRAL; đồng thời phân tích án lệ *Halliburton v Chubb* (UKSC 48, 2020) – một án lệ được coi là chuẩn mực có ảnh hưởng thực hành rộng đối với tranh luận về nghĩa vụ công khai thông tin (disclosure) và sự thiên vị rõ ràng (apparent bias) trong trọng tài với mục tiêu hệ thống hóa tiêu chuẩn và thủ tục phản đối trọng tài viên trong các bộ quy tắc trọng tài tiêu biểu, từ đó rút ra những căn cứ thường được sử dụng để xem xét liệu một yêu cầu phản đối trọng tài viên sẽ được chấp nhận hay bị bác từ thực tiễn LCIA và ICC; đồng thời phân tích bản án *Halliburton v Chubb* như một chuẩn tham chiếu về nghĩa vụ công khai và sự thiên vị; để đề xuất liên hệ, kiến nghị cho Việt Nam.

1. Một số khái niệm liên quan

1.1. Nghi ngờ hợp lý (justifiable doubts) – căn cứ phản đối trọng tài viên

“*Justifiable doubts*” được hiểu là nghi ngờ hợp lý, có cơ sở (không phải cảm giác chủ quan thuần túy) về việc trọng tài viên có thể không (hoặc bị nhìn nhận là không) vô tư/độc lập. Đây là thuật ngữ xuất hiện trong Luật mẫu UNCITRAL tại Điều 12. *Căn cứ phản đối*³ và được nhiều bộ quy tắc trọng tài áp dụng như một tiêu chuẩn để đánh giá phản đối trọng tài viên.

³ **Article 12. Grounds for challenge**

(1) When a person is approached in connection with his possible appointment as an arbitrator, he shall disclose any circumstances likely to give rise to **justifiable doubts** as to his impartiality or independence. An arbitrator, from the time of his appointment and throughout the arbitral proceedings, shall without delay disclose any such circumstances to the parties unless they have already been informed of them by him.

(2) An arbitrator may be challenged only if circumstances exist that give rise to **justifiable doubts** as to his impartiality or independence, or if he does not possess qualifications agreed to by the parties. A party may challenge an arbitrator

Một điểm cần lưu ý là tiêu chuẩn chứng minh của “justifiable doubts” tương đối thấp. Thuật ngữ này định hướng việc đánh giá căn cứ để thay đổi một trọng tài viên dựa vào sự tồn tại của các **rủi ro (risk)** hoặc **khả năng (possibility)** có sự thiên vị, thay vì đòi hỏi phải có **sự chắc chắn** hoặc **khả năng cao** về sự thiên vị. Một bên yêu cầu loại bỏ trọng tài viên không cần phải chứng minh rằng cá nhân đó thực sự thiếu độc lập hoặc vô tư; thay vào đó, chỉ cần chứng minh rằng có đủ “nghĩ ngờ” về tính vô tư của trọng tài viên để làm căn cứ phản đối trọng tài viên đó. Đây rõ ràng là một tiêu chuẩn chứng minh thấp hơn so với yêu cầu bên phản đối phải chứng minh sự thiên vị thực tế hoặc sự thiếu độc lập thực tế.

Tóm lại, tiêu chuẩn của sự nghi ngờ hợp lý trong Luật mẫu UNCITRAL là nếu sự nghi ngờ đó tạo ra quan ngại trong mắt của một người quan sát khách quan, hợp lý rằng trọng tài viên có khả năng sẽ thiên vị⁴. Lý do cho tiêu chuẩn chứng minh tương đối thấp này là tầm quan trọng của việc bảo đảm tính liêm chính của Hội đồng Trọng tài và của quy trình trọng tài, đặc biệt trong bối cảnh phạm vi xem xét lại đối với các sai sót về nội dung hoặc tổ tụng của trọng tài viên là cực kỳ hạn chế. Tòa án Tối cao Thụy Điển đã nhận định vấn đề này như sau: “*Cần đặt ra một tiêu chuẩn cao đối với yêu cầu về tính khách quan và vô tư của trọng tài viên, bởi các sai sót liên quan đến*

appointed by him, or in whose appointment he has participated, only for reasons of which he becomes aware after the appointment has been made.

⁴ van den Berg, A.J. and Kluwer Law International (1997). Challenge decision of 11 January 1995 in *Yearbook Commercial Arbitration 1997. Vol. XXII*. Kluwer Law International, p. 234, para. 24:

“Put another way, one might say that under the UNCITRAL Arbitration Rules doubts are justifiable or serious if they give rise to an apprehension of bias that is, to the objective observer, reasonable. Actual bias or partiality need not be established. Nor is it involved here. Rather it is the reasonableness of the fear or apprehension of bias on the part of the claimant - its justifiable character - that is required to be established. I did not detect that counsel on either side differed markedly from this approach. Where they parted company in a major way was in the actual assessment.”

(Tạm dịch: “Nói cách khác, có thể cho rằng theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL, những nghi ngờ được coi là có cơ sở hoặc nghiêm trọng nếu chúng làm phát sinh một lo ngại về sự thiên vị mà đối với một người quan sát khách quan là hợp lý. Không cần phải chứng minh rằng thực sự tồn tại sự thiên vị hay thiếu công bằng. Và vấn đề đó cũng không được đặt ra trong trường hợp này. Thay vào đó, điều cần được chứng minh là tính hợp lý của nỗi lo hoặc sự lo ngại về thiên vị từ phía nguyên đơn – tức là tính có cơ sở của sự lo ngại đó. Tôi không nhận thấy rằng luật sư của hai bên có sự khác biệt đáng kể trong cách tiếp cận này. Điểm mà họ thực sự bất đồng lớn nằm ở việc đánh giá cụ thể trong thực tế.”)

việc đánh giá chứng cứ hoặc các vấn đề pháp lý không thể dẫn đến việc phán quyết trọng tài bị hủy.”⁵

1.2. Tính độc lập (Independence) và sự vô tư, khách quan (Impartiality) của trọng tài viên

Tính độc lập (independence) và sự vô tư, khách quan (impartiality) là hai trụ cột cơ bản bảo đảm tính chính trực và công bằng của tổ tụng trọng tài, được ghi nhận tại Điều 12 UNCITRAL Model Law cũng như hầu hết các bộ quy tắc trọng tài hàng đầu trên thế giới. Mặc dù thường được nhắc đến cùng nhau, hai khái niệm này có ý nghĩa khác biệt nhưng bổ trợ lẫn nhau.

Tính độc lập phản ánh mối quan hệ khách quan giữa trọng tài viên với các bên tranh chấp hoặc các chủ thể có liên quan, có thể được kiểm chứng thông qua các mối liên hệ về tổ chức, kinh tế hoặc nghề nghiệp. Một trọng tài viên được coi là độc lập khi không có bất kỳ sự lệ thuộc nào về tài chính, công việc hoặc gia đình với bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp. Một trọng tài viên không chỉ phải độc lập, mà còn phải được các bên thứ ba nhìn nhận là độc lập.

Tính vô tư của trọng tài viên nhìn chung đề cập đến trạng thái nhận thức, là một khái niệm mang tính chủ quan và trừu tượng, khó đo lường, và có thể được suy luận từ hành vi bên ngoài của trọng tài viên. Tính vô tư bao gồm việc không có “*sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh*” (external control), cũng như không có bất kỳ “*sự thiên vị hoặc khuynh hướng ưu ái đối với một bên*” (bias and predisposition towards a party).

Điểm cốt lõi trong đánh giá cả hai yếu tố này là tiêu chuẩn khách quan (objective test) được ghi nhận tại Hướng dẫn của IBA về xung đột lợi ích trong trọng tài quốc tế 2024 (IBA Guidelines 2024)⁶. Theo đó, objective test không yêu cầu chứng minh trọng tài viên thực sự thiên vị hoặc thực sự bị lệ thuộc, thay vào đó, câu hỏi được đặt ra từ góc nhìn của một người quan sát hợp lý, công bằng và có hiểu biết về thực tiễn rằng liệu các tình tiết khách quan có tạo ra một mối nghi ngờ

⁵ Supreme Court of Sweden Case No. B 156-09 (*Korsnäs AB v. AB Fortum Värme Samägt Med Stockholms Stad*)

⁶ Hướng dẫn của IBA về Xung đột lợi ích trong trọng tài quốc tế 2024 (IBA Guidelines on Conflicts of Interest in International Arbitration 2024): <https://www.ibanet.org/document?id=Guidelines-on-Conflicts-of-Interest-in-International-Arbitration-2024>

chính đáng về việc trọng tài viên có thể không vô tư hoặc không độc lập hay không⁷. Để hỗ trợ việc đánh giá, IBA Guidelines 2024 xây dựng cấu trúc ba danh sách (Đỏ không thể miễn trừ, Đỏ có thể miễn trừ, Cam, Xanh) phân loại các tình huống xung đột lợi ích điển hình. Tại Việt Nam, nguyên tắc này được ghi nhận tại khoản 2 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại 2010⁸ và cũng được đưa vào mẫu Tuyên bố về tính độc lập, khách quan của trọng tài viên. Tóm lại, tính độc lập và sự vô tư, khách quan của trọng tài viên là yêu cầu pháp lý bắt buộc được chuẩn hóa bởi UNCITRAL Model Law và hướng dẫn bởi IBA Guidelines 2024. Việc đánh giá hai yếu tố này dựa trên tiêu chuẩn khách quan (objective test) với góc nhìn của người thứ ba quan sát hợp lý giúp bảo vệ tính chính trực của tổ tụng mà không đòi hỏi chứng minh thiên vị thực tế. Đây cũng là vấn đề được bàn luận tại án lệ *Halliburton v Chubb* như sẽ phân tích tại Phần 3.4 nghiên cứu này.

1.3. Nghĩa vụ công khai thông tin của trọng tài viên (Duty to disclose)

Tiêu chuẩn chung 3(a) của *Hướng dẫn IBA về xung đột lợi ích (“Hướng dẫn IBA”)*⁹ quy định rằng trọng tài viên có nghĩa vụ công khai thông tin về các sự kiện hoặc tình huống mà theo quan điểm của các bên có thể làm phát sinh nghi ngờ về tính vô tư, khách quan hoặc độc lập của

⁷ Giải thích về tiêu chuẩn chung 2(b) Hướng dẫn của IBA về xung đột lợi ích trong trọng tài quốc tế: “... *the test for disqualification is an objective one (a ‘reasonable third person test’), using an appearance test based on justifiable doubts as to the impartiality or independence of the arbitrator.*” Trong đó, “*Doubts are justifiable if a reasonable third person, having knowledge of the relevant facts and circumstances, would reach the conclusion that there is a likelihood that the arbitrator may be influenced by factors other than the merits of the case as presented by the parties in reaching the arbitrator’s decision*”

⁸ Điều 4.2 LTTTM 2010 quy định: “2. Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.”

⁹ (3) Disclosure by the Arbitrator

(a) If facts or circumstances exist that may, in the eyes of the parties, give rise to doubts as to the arbitrator’s impartiality or independence, the arbitrator shall disclose such facts or circumstances to the parties, the arbitration institution or other appointing authority (if any, and if so required by the applicable institutional rules), and the co-arbitrators, if any, prior to accepting their appointment or, if thereafter, as soon as the arbitrator learns of them. Subject to the arbitrator’s duty to investigate under General Standard 7(d), in determining whether facts or circumstances should be disclosed, an arbitrator should take into account all facts and circumstances known to the arbitrator

<https://www.ibanet.org/document?id=guidelines-on-conflicts-of-interest-in-international-arbitration-2024>

trọng tài viên và đây là một nghĩa vụ xuyên suốt trong quá trình tổ tụng trọng tài. Theo phần giải thích (Explanation) đối với Tiêu chuẩn chung 3(a), nghĩa vụ công khai dựa trên nguyên tắc: các bên có lợi ích chính đáng trong việc được thông báo đầy đủ về các sự kiện hoặc tình huống có liên quan đến sự độc lập, vô tư và khách quan. Nghĩa vụ công khai cũng được coi như một cơ chế phòng ngừa: nếu các tình tiết có thể làm phát sinh nghi ngờ được công khai sớm, các bên có cơ hội chấp nhận/miễn trừ (waive) hoặc phản đối kịp thời; từ đó giảm rủi ro tán công phán quyết về sau. Tuy nhiên, IBA cũng đồng thời khẳng định rằng việc trọng tài viên công khai một thông tin **không tự nó đồng nghĩa** với việc tồn tại xung đột; việc có bị bãi nhiệm và thay thế hay không là đánh giá độc lập của cơ quan quyết định phản đối mà không phải hệ quả tất nhiên của việc công khai¹⁰.

Tại Việt Nam, Luật Trọng tài thương mại đồng thời ghi nhận (i) nguyên tắc trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư¹¹; (ii) các trường hợp được yêu cầu thay đổi trọng tài viên, trong đó có “*có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, khách quan*”¹²; và (iii) nghĩa vụ trọng tài viên thông báo các tình tiết “*có thể ảnh hưởng đến tính khách quan, vô tư*”¹³ kể từ khi được chọn/chỉ định.

2. Quy định về việc phản đối TTV trong một số bộ Quy tắc trọng tài

S T T	ICC (2021)	LCIA (2020)	SIAC (2025)	VIAC (2026)

¹⁰ Giải thích Tiêu chuẩn chung 3(c) Hướng dẫn IBA

¹¹ Điều 4.2 Luật TTTM 2010 quy định: “*Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật.*”

¹² Điều 42.1(c) Luật TTTM 2010 quy định: “*1. Trọng tài viên phải từ chối giải quyết tranh chấp, các bên có quyền yêu cầu thay đổi Trọng tài viên giải quyết tranh chấp trong các trường hợp sau đây: [...] c) Có căn cứ rõ ràng cho thấy Trọng tài viên không vô tư, khách quan*”

¹³ Điều 42.2 Luật TTTM 2010 quy định: “*2. Kể từ khi được chọn hoặc được chỉ định, Trọng tài viên phải thông báo bằng văn bản cho Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài và các bên về những tình tiết có thể ảnh hưởng đến tính khách quan, vô tư của mình.*”

1	Căn cứ phản đối	Có căn cứ rõ ràng về sự thiếu độc lập, vô tư, khách quan hoặc các trường hợp khác ¹⁴	<ul style="list-style-type: none"> - Hành động cố ý vi phạm thoả thuận trọng tài - Không hành động công bằng và khách quan giữa các bên - Không tham gia vào quá trình trọng tài với sự cần cù, siêng năng và hiệu quả hợp lý¹⁵ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tồn tại trường hợp gây ra nghi ngờ chính đáng về tính khách quan hoặc độc lập của TTV - TTV không có bất kỳ bằng cấp cần thiết nào mà các bên đã thoả thuận - TTV không còn khả năng thực hiện chức năng của mình trên 	<ul style="list-style-type: none"> - Người được chỉ định làm TTV không được làm TTV trong các trường hợp¹⁷: - Là người thân tích hoặc người đại diện của một bên - Có lợi ích liên quan trong vụ tranh chấp - Đã là hoà giải viên, người đại diện, luật sư
---	------------------------	---	---	--	---

¹⁴ 2021 ICC Arbitration Rules

Article 14. Challenge of arbitrator

1. A challenge of an arbitrator, whether for an alleged lack of impartiality or independence, or otherwise, shall be made by the submission to the Secretariat of a written statement specifying the facts and circumstances on which the challenge is based.

¹⁵ 2020 LCIA Arbitration Rules

Article 10. Revocation and Challenge

10.2 The LCIA Court may determine that an arbitrator is unfit to act under Article 10.1 if that arbitrator: (i) acts in deliberate violation of the Arbitration Agreement; (ii) does not act fairly or impartially as between the parties; or (iii) does not conduct or participate in the arbitration with reasonable efficiency, diligence and industry.

¹⁷ Điều 12.3. Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC 2026

				thực tế hoặc về mặt pháp lý ¹⁶	của bất kỳ bên nào trong chính vụ tranh chấp đang được đưa ra giải quyết tại VIAC - Có căn cứ rõ ràng cho thấy TTV không vô tư, độc lập, khách quan - Không đáp ứng tiêu chuẩn cụ thể mà các bên đã thỏa thuận - Không đáp ứng tiêu
--	--	--	--	---	--

¹⁶ 2025 SIAC Rules

Article 26. Challenge of Arbitrators

26.1. An arbitrator may be challenged if:

- (a) circumstances exist that give rise to justifiable doubts as to the arbitrator’s impartiality or independence;
- (b) the arbitrator does not possess any requisite qualification on which the parties have agreed; or
- (c) the arbitrator becomes de jure or de facto unable to perform his or her functions.

					<p>chuẩn theo pháp luật trọng tài được áp dụng</p> <p>TTV không được phép gặp hoặc liên lạc riêng với bất kỳ bên nào¹⁸</p>
2	Nghĩa vụ công khai	<p>- Trước khi được bổ nhiệm, trọng tài viên phải ký bản tuyên bố chấp nhận, sẵn sàng, công bằng và độc lập. Trọng tài viên phải thông báo bằng văn bản cho Ban Thư ký bất kỳ sự kiện hoặc hoàn cảnh nào có thể gây nghi ngờ về tính độc lập</p>	<p>- Ứng viên trọng tài phải ký bản tuyên bố nêu rõ: (i) liệu có bất kỳ tình huống nào có khả năng gây ra cho bất kỳ bên nào nghi ngờ chính đáng về tính khách quan hoặc độc lập hay không; và (ii) liệu trọng tài viên có sẵn sàng, tự nguyện và có</p>	<p>- Tất cả TTV được bổ nhiệm đều phải ký tuyên bố về việc chấp thuận, độc lập, khách quan và sẵn sàng</p> <p>- Trước khi được bổ nhiệm, TTV phải tiết lộ bằng văn bản cho thư ký bất kỳ trường hợp nào có thể gây ra nghi ngờ chính</p>	<p>- Khi chấp nhận làm TTV, người được chọn hoặc được chỉ định làm TTV phải công khai và thông báo kịp thời về những tình tiết có thể ảnh hưởng đến tính độc lập, vô tư và khách quan của mình bằng việc rà</p>

¹⁸ Điều 16.4 Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC

		<p>của trọng tài viên trong mắt các bên, cũng như bất kỳ hoàn cảnh nào có thể làm phát sinh những nghi ngờ hợp lý về tính công bằng của trọng tài viên</p> <p>- Trọng tài viên phải ngay lập tức tiết lộ bằng văn bản cho Ban Thư ký và các bên bất kỳ sự kiện hoặc hoàn cảnh nào có tính chất tương tự như những sự kiện được đề cập trong Điều 11(2) liên quan đến tính</p>	<p>khả năng dành đủ thời gian, sự siêng năng và cần cù để đảm bảo việc tiến hành trọng tài một cách nhanh chóng và hiệu quả hay không</p> <p>- Trọng tài viên có nghĩa vụ liên tục, cho đến khi quá trình trọng tài kết thúc, phải lập tức tiết lộ bằng văn bản bất kỳ tình huống nào mà TTV biết được có khả năng gây ra cho bất kỳ bên nào nghi ngờ chính đáng về tính khách quan, độc lập</p>	<p>đáng về tính độc lập khách quan của họ và cho biết nếu họ không có bất kỳ bằng cấp nào được các bên đồng ý</p> <p>- Sau khi được bổ nhiệm, TTV có nghĩa vụ tiếp tục phải ngay lập tức tiết lộ bằng văn bản cho thư ký, các bên và các TTV khác bất kỳ trường hợp nào có thể gây ra nghi ngờ chính đáng về tính khách</p>	<p>soát và ký vào Bản tuyên bố TTV²²</p> <p>- TTV tiếp tục thực hiện nghĩa vụ công khai trong toàn bộ quá trình tố tụng, VIAC sẽ thông báo cho các bên thông tin công khai của TTV và ấn định thời hạn để các bên có ý kiến đối với thông tin công khai²³</p>
--	--	---	--	---	---

²² Điều 12.2 Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC 2026

²³ Điều 12.2 Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC 2026

		khách quan hoặc độc lập của trọng tài viên có thể phát sinh trong suốt quá trình trọng tài ¹⁹	của mình và gửi văn bản đó cho Toà LCIA, các thành viên khác của HĐTT và tất cả các bên	quan, độc lập của họ ²¹	
--	--	--	---	------------------------------------	--

¹⁹ **2021 ICC Arbitration Rules**

Article 11. General Provision

2. Before appointment or confirmation, a prospective arbitrator shall sign a statement of acceptance, availability, impartiality and independence. The prospective arbitrator shall disclose in writing to the Secretariat any facts or circumstances which might be of such a nature as to call into question the arbitrator's independence in the eyes of the parties, as well as any circumstances that could give rise to reasonable doubts as to the arbitrator's impartiality. The Secretariat shall provide such information to the parties in writing and fix a time limit for any comments from them.

3. An arbitrator shall immediately disclose in writing to the Secretariat and to the parties any facts or circumstances of a similar nature to those referred to in Article 11(2) concerning the arbitrator's impartiality or independence which may arise during the arbitration.

²¹ **2025 SIAC Rules**

Article 20. Disclosure

20.1 All arbitrators appointed under these Rules shall be and shall remain at all times independent and impartial, and conduct themselves in accordance with these Rules, SIAC's Code of Ethics and the Practice Notes for the time being in force. All arbitrators appointed under these Rules must sign a Statement of Acceptance, Independence, Impartiality, and Availability.

20.2 Prior to their appointment, prospective arbitrators shall disclose in writing to the Registrar any circumstances which may give rise to justifiable doubts as to their impartiality or independence and indicate if they do not possess any qualifications agreed by the parties.

20.3 After their appointment, arbitrators have a continuing obligation to immediately disclose in writing to the Registrar, the parties, and the other arbitrators any circumstances which may give rise to justifiable doubts as to their impartiality or independence.

			tham gia trọng tài ²⁰		
3	Quy trình	- Việc phản đối trọng tài viên phải được đệ trình lên Ban Thư ký bằng văn bản nêu rõ cơ sở cho việc phản đối trọng tài viên	- Bên phản đối trọng tài viên phải gửi một bản tuyên bố bằng văn bản về lý do phản đối của mình cho Toà án LCIA, HĐTT và tất cả các	- Bên phản đối chỉ được phản đối TTV mà mình đã được đề cử với lý do được biết đến sau khi việc bổ nhiệm đã được diễn ra ²⁶	- Đơn yêu cầu thay đổi TTV phải được gửi tới VIAC cùng các chứng cứ, tài liệu liên quan và nộp phí cho

²⁰ **2020 LCIA Arbitration Rules**

Article 5. Formation of Arbitral Tribunal

5.4 Before appointment by the LCIA Court, each arbitrator candidate shall furnish to the Registrar (upon the latter's request) a brief written summary of his or her qualifications and professional positions (past and present); the candidate shall also agree in writing fee rates conforming to the Schedule of Costs; the candidate shall sign a written declaration stating: (i) whether there are any circumstances currently known to the candidate which are likely to give rise in the mind of any party to any justifiable doubts as to his or her impartiality or independence and, if so, specifying in full such circumstances in the declaration; and (ii) whether the candidate is ready, willing and able to devote sufficient time, diligence and industry to ensure the expeditious and efficient conduct of the arbitration. The candidate shall promptly furnish such agreement and declaration to the Registrar.

5.5 Each arbitrator shall assume a continuing duty, until the arbitration is finally concluded, forthwith to disclose in writing any circumstances becoming known to that arbitrator after the date of his or her written declaration (under Article 5.4) which are likely to give rise in the mind of any party to any justifiable doubts as to his or her impartiality or independence, to be delivered to the LCIA Court, any other members of the Arbitral Tribunal and all parties in the arbitration.

²⁶ **2025 SIAC Rules**

Article 26. Challenge of Arbitrators

26.2. A party may challenge its nominated arbitrator under Rule 26.1 only for reasons of which the party becomes aware after the appointment has been made.

		<p>- Tòa án sẽ quyết định về tính hợp lệ và đồng thời, nếu cần thiết, về nội dung của khiếu nại sau khi Ban Thư ký tạo cơ hội cho trọng tài viên liên quan, các bên và bất kỳ thành viên nào khác của hội đồng trọng tài đưa ra ý kiến bằng văn bản trong một khoảng thời gian thích hợp. Những ý kiến này sẽ được thông báo cho các bên và các</p>	<p>bên khác. Một bên chỉ có thể phản đối trọng tài viên mà mình đã đề cử hoặc đã tham gia vào việc bổ nhiệm với lý do biết được sau khi việc bổ nhiệm đã được Tòa án LCIA thực hiện</p> <p>- Nếu tất cả các bên khác đồng ý bằng văn bản với việc phản đối trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được bản tuyên bố, Tòa án LCIA sẽ huỷ bỏ việc bổ nhiệm trọng tài viên mà</p>	<p>- Bên phản đối phải nộp thông báo tới Chánh Thư ký về các sự kiện và cơ sở pháp lý cho việc phản đối và phải bao gồm việc thanh toán phí phản đối</p> <p>- Sau khi nhận được thông báo phản đối TTV, thư ký có thể ra lệnh tạm dừng trọng tài cho đến khi việc phản đối được giải quyết</p> <p>- Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nộp thông báo phản đối</p>	<p>yêu cầu thay đổi TTV²⁸</p> <p>- Quyết định thay đổi TTV là cuối cùng và có thể không nêu ra căn cứ²⁹</p>
--	--	---	--	--	---

²⁸ Điều 15.2 Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC 2026

²⁹ Điều 15.3 Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC 2026

		trọng tài viên. ²⁴	không cần nêu lý do - Trừ khi các bên có thoả thuận khác hoặc trọng tài viên bị phản đối từ chức bằng văn bản trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phản hồi, Toà án LCIA sẽ quyết định về việc phản đối - Nếu việc phản đối TTV được chấp thuận, Toà án LCIA sẽ thu hồi	TTV, nếu tất cả các bên khác đồng ý với việc phản đối hoặc TTV bị phản đối tự nguyện rút lui, Toà án SIAC có thể chỉ đạo bổ nhiệm TTV thay thế - Nếu việc phản đối không được giải quyết theo thủ tục trên, Toà án SIAC sẽ đưa ra quyết định sau khi xem xét quan điểm	
--	--	-------------------------------	--	---	--

²⁴ 2021 ICC Arbitration Rules

Article 14. Challenge of arbitrator

1. A challenge of an arbitrator ... shall be made by the submission to the Secretariat of a written statement specifying the facts and circumstances on which the challenge is based.

... 3. The Court shall decide on the admissibility and, at the same time, if necessary, on the merits of a challenge after the Secretariat has afforded an opportunity for the arbitrator concerned, the other party or parties and any other members of the arbitral tribunal to comment in writing within a suitable period of time. Such comments shall be communicated to the parties and to the arbitrators.

			quyết định bổ nhiệm TTV ²⁵	của các bên, TTV bị phản đối và bất kỳ TTV được chỉ định nào - Nếu Toà án SIAC chấp nhận phản đối, TTV sẽ bị bãi nhiệm và SIAC bổ	
--	--	--	---------------------------------------	---	--

²⁵ **2020 LCIA Arbitration Rules**

Article 10 Revocation and Challenges

10.3 A party challenging an arbitrator under Article 10.1 shall, within 14 days of the formation of the Arbitral Tribunal or (if later) within 14 days of becoming aware of any grounds described in Article 10.1 or 10.2, deliver a written statement of the reasons for its challenge to the LCIA Court, the Arbitral Tribunal and all other parties. A party may challenge an arbitrator whom it has nominated, or in whose appointment it has participated, only for reasons of which it becomes aware after the appointment has been made by the LCIA Court.

10.4 If all other parties agree in writing to the challenge within 14 days of receipt of the written statement, the LCIA Court shall revoke that arbitrator’s appointment (without reasons).

10.5 Unless the parties so agree or the challenged arbitrator resigns in writing within 14 days of receipt of the written statement, the LCIA Court shall decide the challenge. The LCIA Court may conduct the challenge proceedings in any manner it considers to be appropriate in the circumstances but shall in any event provide the other parties and the challenged arbitrator a reasonable opportunity to comment on the challenging party’s written statement. The LCIA Court may require at any time further information and materials from the challenging party, the challenged arbitrator, other parties, any authorised representative of a party, other members of the Arbitral Tribunal and the tribunal secretary (if any).

10.6 The LCIA Court’s decision shall be made in writing, with reasons; and a copy shall be transmitted by the Registrar to the parties, the challenged arbitrator and other members of the Arbitral Tribunal (if any). If the challenge is upheld, the LCIA Court shall revoke that arbitrator’s appointment. A challenged arbitrator who resigns in writing prior to the LCIA Court’s decision shall not be considered as having admitted any part of the written statement.

				nhiệm TTV thay thế - Nếu Toà án SIAC bác bỏ phản đối, TTV bị phản đối sẽ tiếp tục quá trình trọng tài - Quyết định về việc phản đối phải được nêu rõ lý do và được Ban thư ký SIAC gửi cho các bên, TTV bị phản đối và HĐTT hoặc bất kỳ TTV được chỉ định nào. Quyết định của SIAC về khiếu nại là quyết định cuối cùng và không thể bị kháng cáo ²⁷	
--	--	--	--	--	--

²⁷ 2025 SIAC Rules

Article 27. Notice of Challenge

27.1. A party who wishes to challenge an arbitrator shall file a notice of challenge with the Registrar:

- (a) within 15 days from the date of receipt of the notice of appointment of the arbitrator who is being challenged; or
- (b) within 15 days from the date that the reasons specified in Rule 26.1 became known or should have reasonably been known to that party.

27.2 The notice of challenge shall include a statement of the facts and legal basis supporting the challenge and shall include payment of the Challenge Filing Fee in accordance with the Schedule of Fees. The date of receipt of the notice of challenge by the Registrar shall be deemed to be the date the notice of challenge is filed.

27.3 If the Challenge Filing Fee is not paid upon the filing of the application, the Registrar may set a period of time for the challenging party to make payment. If payment is not made within this period of time, the Registrar may deem the application to be withdrawn on a without prejudice basis.

27.4 After receipt of a notice of challenge under Rule 27.1, the Registrar may order the suspension of the arbitration until the challenge is resolved. Unless the Registrar orders the suspension of the arbitration pursuant to this Rule 27.4, the challenged arbitrator shall be entitled to continue to participate in the arbitration pending the determination of the challenge by the SIAC Court in accordance with Rule 28.

27.5 If within seven (7) days from the date the notice of challenge is filed, all other parties agree to the challenge or the challenged arbitrator voluntarily withdraws from office, the SIAC Court may direct that a substitute arbitrator be appointed in accordance with Rule 30.1. In neither case does this imply acceptance of the validity of the grounds for the challenge.

Article 28. Decision on Challenge

28.1 If the challenge is not resolved in accordance with Rule 27.5, the SIAC Court shall decide the challenge after considering the views of the parties, the challenged arbitrator, and any appointed arbitrators.

28.2 If the SIAC Court accepts the challenge, the SIAC Court shall remove the arbitrator, and a substitute arbitrator shall be appointed in accordance with Rule 30.1.

28.3 If the SIAC Court rejects the challenge, the challenged arbitrator shall continue with the arbitration.

28.4 The SIAC Court's decision on the challenge to an arbitrator under this Rule 28 shall be reasoned and shall be delivered by the SIAC Secretariat to the parties, the challenged arbitrator, and the Tribunal or any appointed arbitrators.

28.5 The SIAC Court's decision on the challenge shall be final and not subject to appeal under these Rules.

4	Thẩm quyền ra quyết định	Toà án trọng tài ICC (ICC Court) ³⁰	Toà án LCIA ³¹	Toà án SIAC ³²	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu HĐTT chưa được thành lập, việc thay đổi TTV do Chủ tịch VIAC quyết định. - Nếu HĐTT đã được thành lập, việc thay đổi TTV do các thành viên còn lại của HĐTT quyết định.
---	-------------------------------------	--	---------------------------	---------------------------	--

³⁰ **2021 ICC Arbitration Rules**

Article 15. Replacement of arbitrator

1. An arbitrator shall be replaced upon death, upon acceptance by the Court of the arbitrator’s resignation, upon acceptance by the Court of a challenge, or upon acceptance by the Court of a request of all the parties.

³¹ **020 LCIA Arbitration Rules**

Article 10 Revocation and Challenges

10.5 Unless the parties so agree or the challenged arbitrator resigns in writing within 14 days of receipt of the written statement, the LCIA Court shall decide the challenge.

³² **2025 SIAC Rules Article**

28. Decision on Challenge

28.1 If the challenge is not resolved in accordance with Rule 27.5, the SIAC Court shall decide the challenge after considering the views of the parties, the challenged arbitrator, and any appointed arbitrators.

					<p>Nếu các thành viên không quyết định được thì Chủ tịch VIAC quyết định.</p> <p>Trường hợp HĐTT gồm TTV duy nhất, việc thay đổi TTV duy nhất do Chủ tịch VIAC quyết định</p>
5	Thời hạn	30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc bổ nhiệm trọng tài viên hoặc 30 ngày kể từ ngày được thông báo về các sự kiện làm cơ sở cho	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày thành lập HĐTT hoặc nếu muộn hơn, trong vòng 14 ngày kể từ khi biết được bất kỳ căn cứ nào để phản đối TTV ³⁴	Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bổ nhiệm trọng tài viên bị phản đối hoặc trong vòng 15 ngày kể từ ngày các lý do được	Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC không có quy định về thời hạn phản đối TTV

³⁴ 2020 LCIA Arbitration Rules

Article 10 Revocation and Challenges

10.3 A party challenging an arbitrator under Article 10.1 shall, within 14 days of the formation of the Arbitral Tribunal or (if later) within 14 days of becoming aware of any grounds described in Article 10.1 or 10.2, deliver a written statement of the reasons for its challenge to the LCIA Court, the Arbitral Tribunal and all other parties.

		việc phản đối trọng tài viên ³³		bên phản đối biết hoặc lẽ ra phải được biết đến một cách hợp lý ³⁵	
--	--	--	--	---	--

Quy định về phản đối TTV trong các Bộ Quy tắc trọng tài cho thấy sự thống nhất về căn cứ phản đối trọng tài viên đều xoay quanh tiêu chuẩn về nghi ngờ chính đáng về tính độc lập và sự vô tư, khách quan của trọng tài viên, điều này là phù hợp với thông lệ quốc tế được thể hiện trong các văn bản như Hướng dẫn IBA hay Luật mẫu UNCITRAL. Điểm khác biệt nằm ở thời hạn phản đối: Quy tắc ICC quy định 30 ngày, LCIA 14 ngày và SIAC là 15 ngày. Tuy nhiên, hiện tại VIAC chưa có bất kỳ quy định nào về thời hạn phản đối trọng tài viên, điều này để lại một khoảng trống đáng chú ý có thể dẫn đến nguy cơ các bên lợi dụng cơ chế phản đối như một chiến thuật để trì hoãn quá trình trọng tài. Ngoài ra, theo thông lệ tại VIAC, các phản đối hiện đều được Hội đồng Trọng tài (trong trường hợp đã được thành lập) quyết định, nếu Hội đồng Trọng tài chưa được thành lập, Chủ tịch VIAC sẽ có thẩm quyền quyết định. Theo Tác giả, đây là một trong những điểm mà các tổ chức trọng tài tại Việt Nam có thể cân nhắc để khắc phục (vấn đề này sẽ được thảo luận tại phần 4.4.2. Đề xuất về cách xử lý khi có phản đối Trọng tài viên dưới đây).

³³ **2021 ICC Arbitration Rules**

Article 14. Challenge of arbitrator

3. For a challenge to be admissible, it must be submitted by a party either within 30 days from receipt by that party of the notification of the appointment or confirmation of the arbitrator, or within 30 days from the date when the party making the challenge was informed of the facts and circumstances on which the challenge is based if such date is subsequent to the receipt of such notification.

³⁵ **2025 SIAC Rules**

Article 27. Notice of Challenge

27.1. A party who wishes to challenge an arbitrator shall file a notice of challenge with the Registrar:

- (a) within 15 days from the date of receipt of the notice of appointment of the arbitrator who is being challenged; or
- (b) within 15 days from the date that the reasons specified in Rule 26.1 became known or should have reasonably been known to that party.

3. Thực tiễn quốc tế về việc xử lý phản đối TTV (Best practice)

3.1. Thực tiễn LCIA qua các quyết định xử lý yêu cầu thay đổi Trọng tài viên từ năm 2017 – 2022³⁶

Trong sáu năm 2017-2022, LCIA ghi nhận tổng cộng 39 đơn phản đối, gồm 32 đơn theo LCIA Rules và 7 đơn theo UNCITRAL Rules; chỉ có 2 đơn được chấp nhận, còn 6 trường hợp không cần ra quyết định chính thức vì Trọng tài viên từ nhiệm hoặc yêu cầu/vụ kiện bị rút. Riêng trong 24 quyết định được công bố cho giai đoạn này, chỉ có Decision 3 và Decision 19 là chấp nhận phản đối. Bình diện đó cho thấy phản đối không phải là “đường tắt” để lật lại cục diện tố tụng, mà là cơ chế kiểm soát đặc biệt, được kích hoạt trong số rất ít trường hợp mà mối liên hệ hoặc hoàn cảnh thực sự đủ nghiêm trọng để làm phát sinh nghi ngờ hợp lý về tính độc lập hoặc vô tư, khách quan của Trọng tài viên.

Cần lưu ý rằng có sự khác biệt giữa trọng tài theo LCIA Rules và theo UNCITRAL Rules trong chín bộ quyết định này. Theo nhận xét của LCIA, ở các vụ theo LCIA Rules, phần lớn phản đối xuất phát từ sự bất mãn với quyết định tố tụng; còn ở các vụ theo UNCITRAL Rules, phản đối thường xoay quanh các mối liên hệ giữa Trọng tài viên với bên tranh chấp, hãng luật, đối tượng tranh chấp hoặc nghĩa vụ công khai thông tin. Sự khác biệt này gắn trực tiếp với cơ chế bổ nhiệm: LCIA Rules mặc định để LCIA chọn Hội đồng Trọng tài và rà soát công khai thông tin tập trung trước khi bổ nhiệm, trong khi UNCITRAL Rules mặc định để các bên tự bổ nhiệm, nên “điểm lọc” ban đầu yếu hơn. Vì vậy, khi đọc thực tiễn LCIA, không nên gom tất cả quyết định vào một mẫu số duy nhất.

3.1.1. Quy trình xử lý phản đối LCIA thường áp dụng

Từ các quyết định được công bố có thể nhận ra một quy trình xử lý khá ổn định. Trước hết, LCIA yêu cầu bên phản đối nộp đơn bằng văn bản trong thời hạn ngắn; thông lệ phản ánh trong bộ quyết định là 14 ngày theo LCIA Rules và 15 ngày theo UNCITRAL Rules, tính từ khi Hội đồng Trọng tài được thành lập hoặc từ khi bên phản đối biết được căn cứ phản đối. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy LCIA không phải lúc nào cũng phân tích ở thủ tục: trong một số quyết

³⁶ Tổng hợp 24 Quyết định về Phản đối TTV của LCIA giai đoạn 2017-2022: <https://www.lcia.org/challenge-decision-database.aspx>

định, dù ghi nhận có vấn đề về thời hạn, LCIA vẫn đi tiếp vào phần nội dung để bác bỏ yêu cầu một cách dứt điểm. Ngược lại, LCIA cũng nhấn mạnh rằng các bên không được “để dành” các sự kiện nhỏ lẻ rồi gom lại thành phản đối ở thời điểm thuận lợi hơn; khi cho rằng có vấn đề, bên phản đối phải nêu ra tương đối kịp thời, như thấy ở *Decision 1*, *Decision 17* và *Decision 18*.

Về cách thức tiến hành, LCIA thường cho bên không phản đối và Trọng tài viên bị phản đối cơ hội nộp ý kiến bằng văn bản; trong các vụ phức tạp, có thể có nhiều vòng trao đổi hơn. Đây là một điểm quan trọng về bảo đảm tố tụng: LCIA không xử lý phản đối như một thủ tục một chiều, mà tạo điều kiện để hồ sơ được nhìn từ cả ba phía: bên phản đối, bên còn lại và Trọng tài viên bị phản đối.

Đồng thời, phân bình luận tổng quan của LCIA³⁷ cho thấy cơ quan này cũng rất rõ ràng ở một điểm: **Trọng tài viên nên can thiệp với mức độ vừa phải, tập trung vào việc làm rõ tình tiết hơn là tranh luận theo kiểu phòng thủ mạnh mẽ, bởi phản hồi quá chi tiết hoặc quá gay gắt có thể khiến bên phản đối cho rằng chính bản phản hồi ấy là biểu hiện của thiên vị.** Nhận xét này không chỉ là hướng dẫn chung, mà còn được minh họa trực tiếp trong *Decision 12*, nơi phản hồi của Trọng tài viên đối với phản đối thứ nhất đã trở thành một phần căn cứ cho phản đối thứ hai, mặc dù cuối cùng cả hai đều bị bác.

Chính vì vậy, “mức độ can thiệp” của Trọng tài viên bị phản đối là một điểm thực tiễn rất đáng rút ra. *Decision 12* cho thấy LCIA không xem việc Trọng tài viên “phản ứng mạnh” tự động đồng nghĩa với mất vô tư, khách quan; nhưng cùng lúc, quyết định này dùng đúng cách diễn đạt rằng phản hồi đó là “unnecessarily strident”, tức là gay gắt không cần thiết. *Decision 24* cũng đi theo hướng tương tự: LCIA thừa nhận một số phản hồi của Trọng tài viên “*đáng lẽ có thể tiết chế hơn*” (“*could have been more restrained*”) và “*không thận trọng*” (“*ill-advised*”), nhưng vẫn cho rằng như vậy chưa đủ để cấu thành nghi ngờ hợp lý. **Từ đó có thể rút ra một kỹ thuật xử lý rất đặc trưng của LCIA: vẫn cho Trọng tài viên bị phản đối lên tiếng, nhưng sự lên tiếng ấy phải tiết chế, thiên về giải trình tình tiết và tránh biến quy trình phản đối thành một cuộc tranh luận cá nhân giữa Trọng tài viên với bên phản đối.**

³⁷ Bình luận tổng quan của LCIA về các quyết định xử lý yêu cầu thay đổi trọng tài viên trong khoảng thời gian từ 2017-2022: <https://www.lcia.org/News/lcia-releases-additional-challenge-decisions-online.aspx>

Một đặc điểm nữa là LCIA ngày càng nghiêng về việc xử lý luôn việc nộp phí của thủ tục phản đối trong chính quyết định về phản đối, thay vì để Hội đồng Trọng tài bị phản đối giải quyết về sau. Cách làm này vừa giảm cảm giác “không thoải mái” khi chính Hội đồng Trọng tài phải quyết chi phí của một thủ tục nhằm thay thế mình, vừa củng cố tính tách bạch giữa cơ chế phản đối và quá trình giải quyết nội dung tranh chấp. Xét về lý luận tố tụng, đây là một chi tiết nhỏ nhưng phản ánh tư duy khá nhất quán của LCIA: phản đối là một quy trình phụ trợ để bảo vệ tính chính trực của thủ tục, chứ không phải một phần của cuộc tranh luận nội dung giữa các bên.

3.1.2. Những căn cứ phản đối TTV các bên thường viện dẫn

Nhìn toàn bộ 24 quyết định, có thể nhóm các căn cứ phản đối thành bốn nhóm lớn:

Nhóm thứ nhất, và cũng là nhóm lý do xuất hiện nhiều nhất trong các vụ theo LCIA Rules, là sự bất mãn với quyết định tố tụng: quyết định về đảm bảo chi phí (security for costs), việc quản lý lịch biểu tố tụng, việc phân tách vụ kiện (bifurcation), việc chấp nhận chứng cứ (admission of evidence), tạm đình chỉ vụ tranh chấp (stay), gia hạn thời hạn, xử lý tiền tạm ứng, địa điểm hoặc hình thức phiên họp, chi phí lãng phí do hoãn phiên họp, hay thái độ quản lý hồ sơ của Hội đồng Trọng tài. Đây là các căn cứ chính được viện dẫn trong **Decision 1, 2, 4, 6, 9, 13, 15, 16, 17, 18, 20, 23 và 24.**

LCIA nhìn chung xem những phản đối này là nỗ lực “chuyển hóa” bất lợi tố tụng thành sự thiên vị, và về nguyên tắc đều không chấp nhận nếu hồ sơ không cho thấy sự bất công nghiêm trọng hoặc sự xử lý lệch hẳn khỏi tiêu chuẩn công bằng tố tụng.

Nhóm thứ hai là căn cứ vào nhận định nội dung của HĐTT hoặc “đánh tráo” phản đối thành kháng nghị đối với nội dung phán quyết. Điều này thấy rất rõ trong Decision 1, nơi bên phản đối viện dẫn cả sai sót pháp lý, sai sót về nhận định thực tế, việc ghi nhận không đầy đủ trong phán quyết từng phần (partial award) và việc Trọng tài viên có nhận xét sơ bộ bất lợi cho yêu cầu của họ. Cách phản biện của LCIA ở đây và ở các quyết định tương tự thể hiện cách tiếp cận và đánh giá rất ổn định: **phản đối không phải là cơ chế để xem lại phán quyết hoặc quyết định tố tụng**; việc một bên cho rằng Hội đồng Trọng tài áp dụng sai luật, đánh giá sai chứng cứ, lý giải chưa đầy đủ hoặc có nhận định bất lợi cho mình không tự thân chứng minh sự thiên vị. Ở các quyết định tương tự là **Decision 20, 21 và 22**, LCIA bác bỏ các lập luận cho rằng việc Hội đồng Trọng

tài đã nêu quan điểm trong vụ kiện liên quan hoặc trong quyết định về đơn tố tụng của một bên (application) cho thấy Hội đồng Trọng tài đã có định kiến (prejudgement) về vụ việc đang xét.

Nhóm thứ ba là các mối liên hệ giữa Trọng tài viên với bên tranh chấp, luật sư, hãng luật, chuyên gia, tổ chức nghề nghiệp hoặc vụ kiện song song. Đây là nhóm căn cứ duy nhất tạo ra hai trường hợp phản đối thành công trong giai đoạn này. **Decision 3** liên quan đến quan hệ mật thiết giữa Trọng tài viên với bị đơn và luật sư nội bộ của bị đơn; **Decision 19** liên quan đến quan hệ của hai Trọng tài viên với một hãng luật bị cho là có vai trò quan trọng trong giao dịch và trong âm mưu lừa đảo bị đơn viện dẫn³⁸. Ngược lại, các quyết định bác bỏ như **Decision 7, 8, 10, 11, 14, 15 và 21, 22** cho thấy LCIA đánh giá rất kỹ mức độ gần gũi của mối quan hệ, thời gian và tính cá nhân của mỗi liên hệ đó, khả năng tạo bất cân xứng thông tin giữa các bên, và nhất là việc **liều mỗi liên hệ đó có gắn trực tiếp với vấn đề mà Hội đồng Trọng tài sẽ phải phán xét hay không.**

Nhóm căn cứ thứ tư là nghĩa vụ công khai thông tin và cách hành xử của Trọng tài viên. LCIA đã đánh giá vấn đề này dưới hai góc độ: Một mặt, LCIA nhiều lần nhấn mạnh rằng không công khai thông tin không tự động dẫn đến thay đổi Trọng tài viên nếu chính tình tiết không được công khai, xét khách quan, chưa đủ nghiêm trọng. **Decision 8** là ví dụ điển hình cho cách tiếp cận này. Mặt khác, **Decision 3** cho thấy việc không công khai thông tin có thể trở thành yếu tố làm gia tăng mức độ nghiêm trọng khi kết hợp với những mối liên hệ đã đủ đáng ngại; còn **Decision 24** lại cho thấy việc Trọng tài viên có giọng điệu “cứng”, vài nhận xét thiếu tiết chế, hoặc một tình huống giao tiếp có xu hướng gay gắt chưa đủ để tạo thành nghi ngờ hợp lý nếu không có hành xử thiên lệch. Nói cách khác, LCIA không tuyệt đối hóa nghĩa vụ công khai thông tin, nhưng rõ ràng xem đây là yếu tố rất quan trọng trong phép đánh giá tổng thể.

1.1.1. Những trường hợp LCIA chấp nhận phản đối

Decision 3 là ví dụ điển hình nhất cho các trường hợp khi có một “tổ hợp yếu tố” dẫn đến chấp nhận phản đối.

Bối cảnh dẫn đến phản đối: (i) Trọng tài viên trước đó đã làm luật sư nội bộ cho bị đơn hơn 20 năm; (ii) Trọng tài viên còn đang tham gia một vụ kiện đang diễn ra chống lại chính bị đơn; theo pháp luật trọng tài Brazil, đây còn là một trở ngại pháp lý làm cho bà không thể tiếp tục

³⁸ Các trường hợp phản đối thành công (Decision 3 và Decision 19) sẽ được phân tích cụ thể phía dưới.

làm Trọng tài viên trong vụ việc có cùng bên. **(iii)** Trọng tài viên tham gia ba dự án học thuật đang diễn ra cùng với một trong các luật sư của Bị đơn; **(iv)** Trọng tài viên được cho là đã tham dự và phát biểu tại một hoặc nhiều sự kiện do Bị đơn tổ chức; và **(v)** Trọng tài viên không công khai một số tình tiết nêu trên.

Nhận định của LCIA: LCIA đã nhận định rằng quãng thời gian TTV làm luật sư nội bộ của bị đơn thậm chí còn dài hơn khoảng thời gian đã trôi qua kể từ khi bà rời công ty, và chiếm hơn một nửa thời gian hành nghề của bà. LCIA cho rằng, dù có thể TTV đã độc lập về tài chính, vẫn còn những dạng phụ thuộc khác về nghề nghiệp, giới thiệu công việc, mạng lưới quan hệ hoặc thông tin chuyên môn. Ngoài ra, việc Trọng tài viên còn đang có một vụ kiện đang diễn ra chống lại chính bị đơn là một trở ngại pháp lý làm cho bà không thể tiếp tục làm Trọng tài viên trong vụ việc có cùng bên theo pháp luật trọng tài Brazil. Hơn nữa, bà đang tham dự nhiều dự án học thuật đang diễn ra cùng với luật sư nội bộ của bị đơn, mà người này đồng thời là thành viên của nhóm pháp lý đang đại diện trong vụ trọng tài. Riêng việc bà không công khai vụ kiện đang diễn ra không phải là căn cứ độc lập để loại bỏ, nhưng LCIA xem đó là yếu tố làm cho nghi ngờ của bên phản đối càng có cơ sở hơn. **Đây là một quyết định rất quan trọng vì cho thấy LCIA chỉ chấp nhận phản đối khi mối liên hệ không những gần và kéo dài, mà còn đang tiếp diễn liên quan trực tiếp với bên tranh chấp và luật sư của một bên trong vụ kiện.**

Decision 19 là trường hợp thành công thứ hai, nhưng căn cứ để chấp nhận khác với Decision 3 đã nêu ở trên.

Bối cảnh dẫn đến phản đối: Việc phản đối Chủ tịch Hội đồng Trọng tài liên quan đến các mối liên hệ của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài với: **(i)** quốc gia của cổ đông kiểm soát của một trong các Bên (TTV đã sống tại một quốc gia của một cổ đông kiểm soát của một Bên trong 8 năm và vẫn có văn phòng tại đó); **(ii)** một công ty luật được cho là đã soạn thảo và tư vấn đối với một số hợp đồng đang là đối tượng tranh chấp trong vụ trọng tài này (Công ty Luật), và theo các Bị đơn, công ty luật này là một bên trong âm mưu lừa đảo họ; và **(iii)** một trong các Trọng tài viên cánh.

Việc phản đối một trong hai Trọng tài viên cánh liên quan đến các mối liên hệ của Trọng tài viên đó với: **(i)** Công ty Luật; và **(ii)** Chủ tịch Hội đồng Trọng tài.

Nhận định của LCIA:

Đối với căn cứ (i): LCIA bác bỏ căn cứ cho rằng Chủ tịch Hội đồng Trọng tài là công dân của quốc gia gắn với cổ đông kiểm soát của một bên; nói cách khác, các liên hệ về quốc tịch, nơi cư trú hoặc văn phòng chưa đủ rõ ràng để tự chúng làm phát sinh nghi ngờ hợp lý.

Đối với căn cứ (ii): LCIA chấp nhận phản đối đối với Chủ tịch và Trọng tài viên cánh vì cả hai đều có các mối liên hệ đáng kể với một hãng luật được cho là vừa tham gia soạn thảo/tư vấn một số hợp đồng tranh chấp, vừa có thể là một mắt xích trong âm mưu lừa đảo mà bị đơn đề cập. Điều khiến LCIA quyết định thay đổi 2 TTV không phải chỉ vì các TTV là “có quen hãng luật”, mà là khả năng rất cao rằng Hội đồng Trọng tài sẽ phải đánh giá hành vi của chính hãng luật đó và của các luật sư tại đó; trong bối cảnh ấy, mối liên hệ nghề nghiệp gần gũi sẽ đặt các Trọng tài viên vào vị trí khó xử khi phải phán xét về chủ thể mà mình có quan hệ nghề nghiệp đáng kể³⁹.

³⁹ **Mối quan hệ của Chủ tịch HĐTT với Công ty luật trong vụ việc này:**

- (i) Chủ tịch Hội đồng Trọng tài đã từng làm tư vấn cho Công ty Luật trong khoảng 8 năm;
- (ii) Công ty luật của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài và Công ty Luật thường xuyên cùng tổ chức các sự kiện;
- (iii) Chủ tịch Hội đồng Trọng tài đã sử dụng luật sư của Công ty Luật trong một số vụ việc, và đã có việc biệt phái cũng như chuyên công tác lâu dài của luật sư giữa hai công ty;
- (iv) Trang LinkedIn của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài đề cập đến mối quan hệ gắn bó với Công ty Luật, và một tuyên bố tương tự cũng xuất hiện trên một trang web về trọng tài;
- (v) Chủ tịch Hội đồng Trọng tài có tham gia vào một hiệp hội công ty luật khu vực mà Công ty Luật là thành viên sáng lập;
- (vi) Chủ tịch Hội đồng Trọng tài tham gia các hiệp hội nghề nghiệp và ủy ban, nơi tạo cơ hội để tương tác với các luật sư của Công ty Luật;
- (vii) Công ty Luật đã giới thiệu một vụ việc cho Chủ tịch Hội đồng Trọng tài cách đây 15 năm; và
- (viii) Chủ tịch Hội đồng Trọng tài từng dùng chung không gian văn phòng với Công ty Luật và duy trì quan hệ bạn bè với “những người tại [Công ty Luật]”

Mối quan hệ của TTV cánh với Công ty luật trong vụ việc này:

- (i) Quan hệ giữa Công ty Luật, Trọng tài viên và công ty luật của Trọng tài viên đó, bên còn lại, đã tồn tại từ nhiều năm trước và không thể không kể tới;
- (ii) Công ty Luật và công ty của Trọng tài viên giới thiệu công việc cho nhau;

Cũng cần nhấn mạnh rằng LCIA ghi nhận hai Trọng tài viên này ban đầu không biết hãng luật kia có vai trò trong giao dịch, nên không thể trách họ vi phạm nghĩa vụ công khai thông tin ở thời điểm được bổ nhiệm; nhưng điều đó không thay đổi thực tế là, một khi sự thật về vai trò của hãng luật lộ ra, nghi ngờ hợp lý đã phát sinh. Quyết định này cho thấy điểm then chốt trong thực tiễn LCIA: **một mối liên hệ chỉ thực sự trở nên “nguy hiểm” khi nó va chạm trực tiếp với chính nội dung mà Hội đồng Trọng tài buộc phải đánh giá.**

Đặt cạnh nhau, Decision 3 và Decision 19 cho thấy LCIA không chấp nhận phản đối chỉ vì có “liên hệ” theo nghĩa rộng. Điều thường dẫn tới thay đổi Trọng tài viên là sự hội tụ của ba yếu tố: **mức độ gần của mối liên hệ, tính trực tiếp của mối liên hệ** với một bên hoặc luật sư/chủ thể then chốt trong vụ việc, và **khả năng thực tế rằng Trọng tài viên sẽ phải phán xét hành vi hoặc lập luận của chính người hay tổ chức mà mình có quan hệ đáng kể.** Nếu thiếu một trong ba mắt xích này, khả năng thành công của phản đối giảm đi rất mạnh.

3.1.3. Những căn cứ phản đối LCIA thường bác bỏ

Nhóm căn cứ bị bác bỏ thường xuyên nhất là bất mãn với điều hành tố tụng. *Decision 1* và *Decision 2* là hai ví dụ tiêu biểu: bên phản đối cho rằng Trọng tài viên xử lý việc bảo đảm chi phí (security for costs), phân tách vụ kiện (bifurcation), trình tự nộp đơn và cách xử lý ý kiến của bên phản đối là bất công; nhưng LCIA nhấn mạnh rằng **Hội đồng Trọng tài có quyền quyết định về thủ tục rất rộng** và **“sự không hài lòng đơn thuần” với quyết định tố tụng không đủ làm phát sinh nghi ngờ hợp lý.**

Tại các quyết định *Decision 6, 17, 18, 20, 23 và 24*, LCIA tiếp tục lặp lại rằng việc phản đối TTV không phải là biện pháp để xét lại việc điều hành tố tụng; chỉ khi có dấu hiệu bất công nghiêm trọng, có hệ thống và gắn với thiên vị thì mới có thể dẫn đến phản đối thành công. Đặc biệt ở *Decision 17* và *Decision 18*, LCIA còn nhấn mạnh rằng các bên không được “tích trữ” các bức

(iii) Chương trình biệt phái của công ty luật của Trọng tài viên diễn ra khoảng mười hai năm, có sự tham gia của ít nhất tám luật sư từ Công ty Luật và dường như là một phương thức để xây dựng và duy trì mối quan hệ gần gũi giữa hai công ty; và

(iv) Trọng tài viên là người đứng đầu nhóm chuyên môn phụ trách khu vực nơi Công ty Luật hoạt động, và do đó có thể đặc biệt tham gia vào việc duy trì mối quan hệ với Công ty Luật.

xúc tố tụng để dùng sau này; nếu cho rằng có vấn đề, phải đưa ra phản đối ngay khi vấn đề phát sinh.

Nhóm căn cứ bị bác bỏ tiếp theo là các mối liên hệ quá xa, quá cũ hoặc không đủ rõ nét:

- **Decision 14** bác phản đối dù chuyên gia định lượng của một bên đồng thời đang làm chuyên gia trong một vụ khác theo chỉ định của hãng luật nơi Trọng tài viên là luật sư tranh tụng chính; LCIA cho rằng mối liên hệ đó là xa vì Trọng tài viên không trực tiếp chọn chuyên gia, không làm việc đáng kể với chuyên gia và nội dung chuyên môn ở hai vụ khác nhau.
- **Decision 10** bác lập luận cho rằng việc một Phó Chủ tịch LCIA Court, đồng thời là đối tác của hãng luật đại diện cho bị đơn, tham gia trong cấu trúc thể chế của LCIA khiến việc chỉ định TTV duy nhất bị nghi ngờ; LCIA nhấn mạnh không có bằng chứng nào cho thấy việc chỉ định diễn ra theo chỉ đạo của cá nhân này, và Quy định của LCIA Court còn loại trừ sự tham gia của ông trong việc chỉ định đó.
- **Decision 8** cũng bác phản đối dựa trên công việc cũ của TTV tại hãng luật có mối quan hệ với một trong các bị đơn và việc TTV tham gia soạn mẫu hợp đồng với tư cách là thành viên một tổ chức nghề nghiệp, vì các liên hệ ấy hoặc đã quá xa về thời gian, hoặc không đủ để chứng minh thiên vị trong việc phán xét hiệu lực điều khoản cụ thể.

LCIA cũng nhất quán trong việc bác bỏ phản đối dựa trên việc chỉ định lặp lại hoặc vụ kiện song song khi chưa có yếu tố khác.

- **Decision 5** cho thấy việc cùng một Trọng tài viên đã ra phán quyết trong vụ trước giữa chính các bên, cùng hợp đồng và cùng điều khoản rà soát giá, vẫn chưa đủ để kết luận có sự thiên vị. LCIA cho rằng, một Trọng tài viên giàu kinh nghiệm phải có khả năng tiếp cận vụ sau với đầu óc cởi mở, dựa trên hồ sơ mới, miễn là các bên đều có cơ hội tranh luận đầy đủ và không có thông tin “một chiều” thu được từ liên hệ bí mật.
- **Decision 11** bác phản đối trong bối cảnh Trọng tài viên đang ngồi ở một vụ kiện song song giữa công ty mẹ của các bên, từng tham gia soạn mẫu hợp đồng, từng làm việc tại một hãng luật có liên hệ rất gián tiếp với nhà đầu tư của một bên, và còn bị một công ty liên kết của bên kia phản đối ở vụ khác. Theo LCIA, những tình tiết đó hoặc không đủ cụ thể, hoặc tương

đương với tình huống thuộc danh sách “xanh” hơn là “cam” theo cách tiếp cận của Hướng dẫn IBA.

- **Decision 21 và 22** còn đi xa hơn khi nhận định rằng nếu các bên tự mình đồng ý dùng cùng một Hội đồng Trọng tài cho các vụ liên quan và chấp nhận để một vụ được xử trước, thì về nguyên tắc họ phải chấp nhận hệ quả rằng vụ trước có thể sinh ra các kết luận chồng lấn lên vụ sau; chỉ riêng điều đó không biến Hội đồng Trọng tài thành thiếu vô tư, khách quan.

Cuối cùng, **LCIA thường bác các phản đối chỉ dựa trên giọng điệu, bình luận sắc bén hoặc sơ suất công khai thông tin nếu thiếu một hành vi cụ thể thể hiện sự thiên vị.**

- **Decision 4** cho thấy ngôn ngữ mạnh của Trọng tài viên chưa đủ để cho thấy TTV đó có thiên kiến, nếu đặt trong bối cảnh ông chỉ đang ngăn một bên tranh chấp đưa ra các lập luận lặp lại về một vấn đề đã được quyết định.
- **Decision 12** cho thấy phản hồi mạnh mẽ của Trọng tài viên trước lời công kích nhắm vào năng lực chuyên môn là không phải là cách hành xử lý tưởng, nhưng cũng chưa đủ để kết luận ông không thể tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp một cách khách quan.
- **Decision 24** còn nêu rất rõ: một giao tiếp đơn lẻ bằng lời nói hoặc phi ngôn ngữ chưa đủ để cấu thành nghi ngờ hợp lý; phải có cả một hành động cụ thể thể hiện thái độ ác cảm hoặc thiên vị mới có thể có khả năng được chấp nhận.
- Tương tự, **Decision 8** xác nhận rằng việc không công khai thông tin không thể tự nó làm thành căn cứ phản đối nếu chính tình tiết không được công khai vốn dĩ chưa đủ nghiêm trọng.

3.1.4. Kết luận rút ra từ thực tiễn xử lý phản đối TTV của LCIA

Từ thực tiễn giải quyết phản đối TTV của LCIA giai đoạn 2017-2022, có thể rút ra ba kết luận khái quát.

Thứ nhất, về quy trình, LCIA vận hành thủ tục phản đối theo hướng bảo đảm tính đối tụng nhưng vẫn kiểm soát rất chặt nguy cơ lạm dụng: bên phản đối phải nêu căn cứ tương đối sớm; bên không phản đối và Trọng tài viên bị phản đối thường được cho cơ hội nộp ý kiến; vụ phức tạp có thể có nhiều vòng trao đổi; nhưng sự tham gia của Trọng tài viên bị phản đối nên tiết chế, nếu không dễ làm phát sinh cảm giác rằng chính phản hồi của họ đang biểu lộ định kiến.

Thứ hai, về các lý do phản đối, các bên thường viện dẫn ba căn cứ: bất mãn với việc điều hành tố tụng của HĐTT; cho rằng Hội đồng Trọng tài đã có sự đánh giá trước về nội dung hoặc áp dụng sai luật; và viện dẫn các mối liên hệ của Trọng tài viên với bên tranh chấp, luật sư, hãng luật, chuyên gia hoặc vụ kiện liên quan, đôi khi kết hợp với lập luận về thiếu công khai thông tin.

Thứ ba, về tiêu chuẩn chấp nhận, LCIA chỉ thực sự chấp nhận phản đối khi quan hệ bị nêu ra đủ gần, đủ trực tiếp và đủ liên quan đến việc xét xử, tức là đến mức có thể đặt Trọng tài viên vào tình huống phải phán xét chính một chủ thể mà mình có mối liên hệ nghề nghiệp hoặc cá nhân đáng kể; còn những liên hệ xa, cũ, mang tính thể chế chung chung, hoặc đơn thuần phản ánh bất lợi tố tụng, thì hầu như đều không đủ để thể hiện rằng TTV đó không độc lập hoặc thiếu vô tư, khách quan.

Tóm lại, thực tiễn LCIA 2017-2022 cho thấy phản đối Trọng tài viên không được sử dụng như một hình thức “kháng nghị giữa chừng” đối với quyết định tố tụng hay lập luận nội dung; đó là một cơ chế phòng vệ giới hạn, chỉ phát huy hiệu lực khi có căn cứ khách quan đủ mạnh về nguy cơ thiên vị hoặc lệ thuộc. Hai trường hợp thành công duy nhất, **Decision 3** và **Decision 19** đều không dựa trên sự bất mãn mang tính chủ quan của một bên, mà dựa trên cấu trúc quan hệ đủ rõ nét và đủ gần để một người quan sát khách quan, hợp lý có thể nghi ngờ rằng Trọng tài viên khó giữ được sự độc lập cần thiết. Trái lại, các phản đối dựa trên sai sót tố tụng, ngôn ngữ mà TTV sử dụng, việc chỉ định lặp lại, công khai thông tin chưa đầy đủ nhưng thiếu không phải các tình tiết nghiêm trọng, hoặc các mối liên hệ quá xa, thường sẽ bị bác. Đây chính là “mẫu số chung” quan trọng nhất của thực tiễn LCIA trong giai đoạn này.

3.2. Thực tiễn ICC qua một số vụ việc⁴⁰

Về mặt thủ tục, ICC tách bạch hai lớp xem xét là tính hợp lệ (admissibility) của yêu cầu phản đối và nội dung của yêu cầu. Đơn phản đối phải được nộp bằng văn bản, nêu rõ các sự kiện và tình tiết làm căn cứ; về thời hạn, đơn phải được nộp trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên phản đối nhận được thông báo về việc bổ nhiệm hoặc xác nhận trọng tài viên, hoặc trong vòng 30 ngày

⁴⁰ Do tính chất bảo mật, nội dung các vụ việc không được công khai. Phần thực tiễn việc giải quyết các yêu cầu thay đổi TTV của ICC được tổng hợp dựa trên kinh nghiệm của Trọng tài viên Nguyễn Mạnh Dũng khi xử lý các vụ việc với tư cách là thành viên của Tòa trọng tài ICC (ICC Court), nhiệm kỳ 2017-2021. Số hiệu các vụ dưới đây được mã hóa để đảm bảo nguyên tắc bảo mật.

kể từ ngày biết được tình tiết làm phát sinh phản đối nếu thời điểm đó đến sau. Sau khi Ban Thư ký tạo điều kiện để trọng tài viên bị phản đối, các bên còn lại và các thành viên khác của hội đồng trọng tài trình bày ý kiến bằng văn bản, Tòa ICC sẽ quyết định đồng thời về tính hợp lệ và, nếu cần thiết, về nội dung của yêu cầu phản đối.

Những căn cứ phản đối được ICC chấp nhận thường không nằm ở sự bất mãn thuần túy của một bên với quyết định tố tụng, mà tập trung vào các tình huống có khả năng tạo ra nghi ngờ khách quan về tính độc lập hoặc sự vô tư, khách quan của trọng tài viên.

Một nhóm điển hình là mối quan hệ nghề nghiệp gần và đang tiếp diễn giữa trọng tài viên với luật sư của một bên. Trong các trường hợp như *Case 15XXX/AAA*, *Case 15XXX/BBB* và một số tài liệu, ICC đặc biệt chú ý đến tổ hợp các yếu tố như: trọng tài viên và luật sư của một bên đang cùng tham gia nhiều vụ việc khác; mối quan hệ đó còn đang tiếp diễn tại thời điểm nảy sinh tranh chấp; việc công khai thông tin ban đầu không đầy đủ; và vụ việc đang ở giai đoạn đầu nên việc thay thế trọng tài viên chưa gây xáo trộn quá lớn cho thủ tục. Điều đáng chú ý là ICC không nhìn từng yếu tố theo cách tách rời, mà đánh giá tổng thể xem liệu cả “cấu trúc quan hệ” đó có làm cho một bên có thể hợp lý nghi ngờ về sự vô tư, khách quan của trọng tài viên hay không. Nói cách khác, trong thực tiễn ICC, một quan hệ nghề nghiệp gần, đang tồn tại và chưa được công khai đầy đủ có thể đủ để làm phát sinh “nghi ngờ chính đáng”, cho dù nếu chỉ nhìn từng mảnh ghép riêng lẻ thì chưa chắc đã đạt ngưỡng.

Một nhóm khác mà ICC xem xét rất kỹ là nguy cơ định kiến trước và bất cân xứng thông tin phát sinh từ việc trọng tài viên đã tham gia trong một vụ việc khác có liên quan chặt chẽ. *Case 23XXX/AAA* liên quan đến việc một bên tìm cách chỉ định một trọng tài viên đã từng tham gia, với tư cách chuyên gia, trong một vụ ICC khác có liên hệ với tranh chấp hiện tại. Lập luận được chấp nhận không chỉ nằm ở nguy cơ trọng tài viên đã hình thành quan điểm về các vấn đề có thể lặp lại trong vụ mới, mà còn ở chỗ chỉ một bên, luật sư của bên đó, trọng tài viên và ICC mới biết nội dung các ý kiến đã được trình bày trong vụ kiện trước đó; trong khi bên còn lại và các trọng tài viên khác không có cùng khả năng tiếp cận thông tin. Chính sự bất cân xứng thông tin này làm nảy sinh lo ngại về mất cân bằng tố tụng, đồng thời làm tăng nguy cơ một phán quyết có lợi cho bên được “chia sẻ thông tin” sẽ bị tấn công về sau. Cách nhìn đó của ICC theo quan điểm của Tác giả rất gần với logic sau này được Tòa án Tối cao Anh triển khai trong *Halliburton v Chubb*: vấn đề không chỉ là thiên vị thực tế, mà còn là khả năng một người quan sát khách quan

có thể hợp lý lo ngại rằng một bên đang có lợi thế thông tin hoặc lợi thế tiếp cận mà bên kia không có.

Ngoài các căn cứ liên quan đến độc lập và sự vô tư, khách quan theo nghĩa truyền thống, thực tiễn tại ICC cũng cho thấy ***Tòa ICC chấp nhận phản đối hoặc chủ động thay thế trọng tài viên trong các trường hợp người đó thực tế không còn thực hiện được chức năng của mình.*** Các ví dụ về trọng tài viên không phản hồi trong thời gian dài, chậm trễ nghiêm trọng do vấn đề sức khỏe, hoặc bày tỏ quan điểm rằng mình bị ràng buộc bởi lệnh cấm trọng tài (anti-arbitration injunction) của một tòa án địa phương dù nơi đó không phải địa điểm trọng tài, đều được xem là các tình huống có thể dẫn tới thay thế theo cơ chế của Điều 15(2) Quy tắc ICC 2021. Điểm quan trọng ở đây là ICC không đợi đến khi vụ việc “đổ vỡ” hoàn toàn mới can thiệp; khi có đủ dấu hiệu cho thấy trọng tài viên bị cản trở, theo luật hoặc trên thực tế, trong việc thực hiện chức năng, hoặc không thực hiện chức năng theo Quy tắc và trong thời hạn phải có, Tòa ICC có thể chủ động mở thủ tục thay thế Trọng tài viên. Điều này cho thấy trong cấu trúc của ICC, bảo vệ tính liêm chính của quy trình không chỉ là loại bỏ sự thiên vị, mà còn là bảo đảm rằng hội đồng trọng tài thật sự vận hành được.

Ở chiều ngược lại, những phản đối thường bị ICC bác bỏ cũng lộ ra một “mẫu số chung” khá rõ.

Thứ nhất là các phản đối biến sự bất mãn với hệ quả của các quyết định tố tụng thành lập luận về thiên vị. ICC nhìn chung không chấp nhận phản đối chỉ vì Hội đồng Trọng tài gia hạn thời hạn cho bên kia, ấn định ngày của Phiên xử theo hướng bất lợi cho bên phản đối, hay quản lý hồ sơ theo cách mà một bên cho là “không công bằng”, trừ khi quyết định đó rõ ràng bất thường đến mức phát sinh lo ngại về vi phạm quyền được đối xử bình đẳng hoặc quyền được trình bày ý kiến.

Thứ hai là các phản đối chỉ dựa vào việc một luật sư hoặc công ty luật của trọng tài viên có quan hệ quá xa, quá cũ hoặc không liên quan với cổ đông, công ty mẹ, hoặc đối tác thương mại của một bên. Trong các trường hợp đó, ICC chú ý đến **tính trực tiếp** của mối liên hệ, **mức độ hiện tại** của quan hệ, **sự liên quan đến chính tranh chấp đang xét** và việc liệu có thể kỳ vọng hợp lý rằng **trọng tài viên phải biết và phải công khai hay không**.

Thứ ba là phản đối chỉ dựa trên số lượng lần bổ nhiệm lặp lại. Tòa ICC không áp dụng cách đếm máy móc, mà xem xét tổ hợp nhiều yếu tố: **số lần** bổ nhiệm, **thời gian** diễn ra, các vụ **có liên quan với nhau hay không**, **tỷ lệ** các lần bổ nhiệm này so với toàn bộ thực tiễn hành nghề của trọng tài viên, **sự tồn tại hay không của một quan hệ đang tiếp diễn** giữa trọng tài viên – luật sư – bên tranh chấp, và việc có hay không **việc công khai** không đầy đủ. Chính vì vậy, đã có trường hợp phản đối bị bác dù có tới mười lần bổ nhiệm trong mười ba năm, cũng như trường hợp bị bác khi trọng tài viên có sáu lần bổ nhiệm lặp lại nhưng tổng thể hoạt động trọng tài của người đó lên đến hàng trăm vụ.

Một điểm rất quan trọng khác trong thực tiễn ICC là vai trò của nghĩa vụ công khai thông tin. ICC rõ ràng coi công khai thông tin là một công cụ phòng ngừa và duy trì niềm tin tố tụng, nhưng không tuyệt đối hóa nó thành một căn cứ loại trừ tự động. Điều này phù hợp với cách tiếp cận chung của Hướng dẫn IBA 2024: nếu có nghi ngờ về việc có nên công khai hay không thì nên nghiêng về phía công khai; nhưng việc đã công khai không tự thân có nghĩa là có xung đột, và ngược lại, việc không công khai cũng không tự động dẫn đến việc phải thay trọng tài viên. Câu hỏi quyết định vẫn là: tình tiết cụ thể ấy, từ góc nhìn của người thứ ba hợp lý, có làm phát sinh nghi ngờ chính đáng về tính độc lập hoặc sự vô tư, khách quan hay không. Nói ngắn gọn, trong thực tiễn ICC, nghĩa vụ công khai là rất quan trọng, song không phải là một “công tắc tự động” dẫn đến hậu quả thay đổi Trọng tài viên.

Từ những gì có thể nhận diện được, thực tiễn ICC cho thấy ba kết luận khái quát. Thứ nhất, ICC tiếp cận phản đối trọng tài viên theo mô hình quản trị thủ tục chặt chẽ: sàng lọc nhanh về thời hạn, cho các chủ thể liên quan cơ hội trình bày, rồi quyết định trên hồ sơ. Thứ hai, ICC đặt trọng tâm vào cái nhìn tổng thể và khách quan, chứ không xử lý phản đối theo cách chỉ nhìn một mối liên hệ. Thứ ba, ICC phân biệt khá rõ giữa phản đối vì nghi ngờ chính đáng về độc lập, vô tư với phản đối thực chất chỉ nhằm trì hoãn hoặc xét lại quyết định tố tụng. Chính sự phân biệt đó là nét đáng tham khảo nhất đối với Việt Nam, nơi thực tiễn tòa án đôi khi vẫn còn xu hướng lẫn lộn giữa đánh giá tính vô tư của trọng tài viên với việc xem xét lại nội dung hoặc cách điều hành thủ tục của hội đồng trọng tài.

3.3. Thực tiễn xử lý phản đối TTV của SIAC⁴¹

Qua 19 quyết định được công bố của SIAC, cũng giống với LCIA, có thể thấy SIAC nhìn nhận phản đối trọng tài viên như một cơ chế bảo vệ tính liêm chính của tổ tụng, chứ không phải một phương tiện để các bên “xét lại” các quyết định tổ tụng hoặc thay đổi cục diện vụ tranh chấp. Tỷ lệ phản đối thành công trong bộ quyết định này là rất thấp: chỉ có 2 quyết định chấp nhận phản đối, còn lại 17 quyết định bác bỏ. Điều đó cho thấy tiêu chuẩn “nghỉ ngơi chính đáng” về tính độc lập hoặc vô tư, khách quan của trọng tài viên là một ngưỡng chứng minh cao trong thực tiễn SIAC.

3.3.1. Quy trình xử lý phản đối SIAC thường áp dụng

Từ các quyết định công bố có thể nhận ra một quy trình xử lý phản đối khá nhất quán, thường được áp dụng cho các vụ việc. Trước hết, bên phản đối phải nộp thông báo phản đối bằng văn bản trong thời hạn quy định (theo các phiên bản Quy tắc SIAC trước năm 2025, mốc thời hạn là 14 ngày kể từ ngày nhận được thông báo chỉ định trọng tài viên hoặc kể từ ngày bên đó biết, hoặc phải biết, tình tiết làm căn cứ phản đối. Quy tắc SIAC 2025 nâng mức thời hạn thành 15 ngày). SIAC nhiều lần bác phản đối vì cho rằng các tình tiết viện dẫn đã được biết từ lâu hoặc lẽ ra phải được biết nếu bên phản đối thực hiện sự điều tra tối thiểu đối với thông tin công khai. Điều này thấy rõ ở **Decision 3, 4, 6, 8, 11, 13 và 17**. Nói cách khác, SIAC không khuyến khích các bên “đề dảnh” sự kiện rồi gom lại dùng như một công cụ chiến thuật vào thời điểm thuận tiện. Tuy nhiên, ngay cả khi thấy có vấn đề về thời hạn, SIAC trong một số vụ vẫn đi tiếp vào phần nội dung để xử lý dứt điểm phản đối.

Về trình tự, sau khi nhận được thông báo phản đối, SIAC thường mời bên còn lại và trọng tài viên bị phản đối nộp ý kiến bằng văn bản; trong một số vụ, nếu xét thấy cần thiết hoặc do vụ tính chất phức tạp của phản đối, SIAC còn mở thêm một vòng trao đổi để các bên và trọng tài viên nộp ý kiến cuối cùng (further and final comments). Cách làm này được áp dụng trong các **Decision 1, 2, 4, 5, 6, 12, 16, 17 và 19**. Trong một số trường hợp, Tổng Thư ký (Registrar) có thể quyết định tạm dừng tổ tụng cho đến khi phản đối được giải quyết; trong trường hợp khác, nếu không có

⁴¹ Tổng hợp 19 Quyết định về xử lý yêu cầu thay đổi TTV của SIAC <https://siac.org.sg/compendium-of-siac-challenge-decisions>. Phần 3.3 này được Tác giả viết dựa trên 19 quyết định được SIAC công bố của SIAC, các nhận định ở phần này chỉ phản ánh thực tiễn thể hiện trong giới hạn đó mà không nên được hiểu là bao quát toàn bộ các quyết định không công bố hoặc mọi giai đoạn, với mọi phiên bản quy tắc của SIAC.

lệnh tạm dừng tố tụng trọng tài, trọng tài viên bị phản đối vẫn có thể tiếp tục tham gia tố tụng cho đến khi SIAC Court ra quyết định.

Nếu trong một thời hạn ngắn sau khi nộp phản đối, **các bên còn lại đồng ý** hoặc **Trọng tài viên tự nguyện rút lui**, SIAC có thể chỉ định Trọng tài viên thay thế mà không coi đó là sự thừa nhận rằng căn cứ phản đối là đúng. Nếu không có sự đồng thuận của tất cả các bên hoặc TTV bị phản đối không tự nguyện rút lui, SIAC Court hoặc Ủy ban (Committee) do SIAC Court lập ra sẽ quyết định yêu cầu thay đổi TTV sau khi xem xét toàn bộ hồ sơ. Ở các quyết định, SIAC nhấn mạnh rõ rằng quyết định của mình về phản đối là **chung thẩm** và **không bị kháng cáo** trong khuôn khổ Quy tắc SIAC.

Một nét đáng chú ý khác trong thực tiễn SIAC là cách tiếp cận có tính “hai tầng”. Tầng thứ nhất là sàng lọc về thủ tục, nhất là thời hạn và việc bên phản đối có thực sự mới biết tình tiết đó hay không. Tầng thứ hai là đánh giá nội dung theo tiêu chuẩn khách quan: liệu một người quan sát hợp lý, công bằng và được cung cấp đầy đủ thông tin có đi đến kết luận rằng tồn tại nghi ngờ chính đáng về tính độc lập hoặc vô tư, khách quan của trọng tài viên hay không. Nói cách khác, SIAC không đòi hỏi phải chứng minh thiên vị thực tế, nhưng cũng không chấp nhận những nghi ngờ mang tính suy đoán, cảm tính, hoặc chỉ phản ánh sự bất mãn của một bên đối với cách điều hành tố tụng của Hội đồng Trọng tài.

3.3.2. Những căn cứ phản đối TTV các bên thường viện dẫn

Nhìn toàn bộ 19 quyết định, có thể nhóm các căn cứ phản đối mà các bên thường nêu ra thành bốn nhóm chính.

Nhóm thứ nhất là phản đối dựa trên cách điều hành tố tụng của trọng tài viên hoặc hội đồng trọng tài. Đây là nhóm lý do xuất hiện nhiều nhất trong các quyết định được công khai. Căn cứ được đưa ra thường là sự bất bình đối với quyết định tố tụng của HĐTT về việc xử lý thời hạn, hoãn hoặc không hoãn phiên họp, cách điều hành cuộc họp trừ bị cho phiên xử (pre-hearing conference), cách xử lý của HĐTT với yêu cầu công khai tài liệu, quản lý chứng cứ, việc cho hay không cho nộp thêm tài liệu/witness statement, cách khôi phục tố tụng sau khi tạm dừng, hoặc cách hội đồng diễn đạt trong thư từ và các chỉ thị tố tụng (procedural orders). Thực tiễn SIAC nhìn chung xem đây là **phạm vi quyền điều hành tố tụng rất rộng của Hội đồng Trọng tài**; vì vậy, chỉ khi hành xử tố tụng đạt đến mức lạm quyền nghiêm trọng, có tính áp đảo hoặc lạm dụng rõ rệt

thì mới có thể làm phát sinh nghi ngờ chính đáng. Còn nếu vấn đề chỉ dừng ở chỗ một bên cho rằng trọng tài viên quá cứng rắn, thiếu kiên nhẫn, hoặc đã đưa ra quyết định bất lợi cho mình, SIAC thường bác bỏ. Nhóm căn cứ này có thể thấy trong các *Decision 1, 3, 4, 8, 11, 13, 14, 18 và 19*.

Nhóm thứ hai là **quan hệ nghề nghiệp, quan hệ công ty luật, quan hệ với bên hoặc với chủ thể có liên quan** của Trọng tài viên, thường được kết hợp với lập luận rằng trọng tài viên không công khai thông tin đầy đủ. Đây là nhóm căn cứ được viện dẫn trong *Decision 6, 9, 12, 15 và 17*, và một phần trong *Decision 16*. Ở đây, các bên thường viện dẫn việc trọng tài viên có liên hệ nghề nghiệp trước đây với luật sư của một bên, hãng luật của một bên, hoặc đang đồng thời tham gia một vụ việc khác có liên quan. Tuy nhiên, SIAC không coi mọi mối liên hệ đều có giá trị như nhau. Những liên hệ quá cũ, đã chấm dứt từ nhiều năm trước, chỉ ở mức cùng hãng luật trong quá khứ nhưng không làm việc trực tiếp với nhau, hoặc chỉ là thông tin công khai mà các bên có thể tự kiểm tra từ đâu, thường không đủ để làm phát sinh nghi ngờ chính đáng. SIAC cũng nhấn mạnh nhiều lần rằng việc không công khai thông tin không tự động dẫn đến việc phải thay đổi trọng tài viên; điều quyết định vẫn **là bản thân tình tiết không được công khai có thật sự đủ nghiêm trọng để tác động đến nhận định của một người quan sát hợp lý hay không**.

Nhóm thứ ba là nguy cơ định kiến trước và bất cân xứng thông tin khi một trọng tài viên tham gia nhiều vụ kiện có liên hệ với nhau. Đây là nhóm lý do đáng chú ý nhất trong bộ quyết định SIAC, bởi cũng chính nhóm này đã làm phát sinh hai trường hợp phản đối thành công. Tuy vậy, thực tiễn SIAC cho thấy không phải cứ một trọng tài viên ngồi trong hai vụ việc liên quan là mặc nhiên phải thay đổi. Nếu hai vụ trùng các bên, hoặc việc ngồi ở cả hai vụ chủ yếu giúp tăng hiệu quả mà không tạo ra tình huống trọng tài viên phải “xét lại” chính quan điểm trước đó của mình, SIAC vẫn có thể bác phản đối. *Decision 2* cho thấy cùng một trọng tài viên cánh ngòi trong hai vụ có cùng các bên và bối cảnh chòng lún không tự động tạo thành nghi ngờ chính đáng. Ngược lại, trong *Decision 7* và *Decision 16*, SIAC đã chấp nhận phản đối khi xét thấy sự chòng lún đủ sâu, đủ trực tiếp, và tạo ra nguy cơ thực tế là Trọng tài viên sẽ chịu ảnh hưởng bởi hiểu biết riêng, chứng cứ riêng hoặc quá trình nghị án riêng của vụ kia, phản đối mới có cơ hội được chấp nhận.

Nhóm thứ tư là những căn cứ không phổ biến, thường thấy trong một số vụ cá biệt mà không có tính lặp đi lặp lại như các căn cứ trên, ví dụ như Trọng tài viên và bên còn lại có trao đổi với nhau về thông tin của quá trình hòa giải giữa các bên (vốn là đặc quyền (privilege) thông tin giữa

2 bên); trình tự chỉ định TTV không đúng với thỏa thuận trọng tài; TTV được chỉ định không đáp ứng các yêu cầu theo thỏa thuận của các bên. Các căn cứ này được bên phản đối đưa ra tại **Decision 5, 10, 15**. SIAC đặt ra ngưỡng thành công rất cao đối với các lý do này. Nếu vấn đề thực chất là đánh giá tính chấp nhận được của chứng cứ, đặc quyền (privilege), tính đúng sai của quyết định bổ nhiệm, hoặc sự không hài lòng với hồ sơ nghề nghiệp của trọng tài viên khi các bên chưa từng thỏa thuận tiêu chuẩn cụ thể, thì phản đối thường sẽ không thành công.

3.3.3. Những trường hợp SIAC chấp nhận phản đối

Trong bộ 19 quyết định, chỉ có hai trường hợp phản đối được chấp nhận. Cả hai quyết định chấp thuận đều xoay quanh nguy cơ bất bình đẳng thông tin trong nội bộ HĐTT xuất phát từ việc Trọng tài viên bị phản đối đã tham gia vào một vụ trọng tài khác có liên quan. Trong cả hai trường hợp, SIAC đều cho rằng trọng tài viên không thể tự ngăn mình khỏi việc sử dụng thông tin và ngay cả nguy cơ vô thức sử dụng thông tin đó cũng đủ tạo ra sự nghi ngờ hợp lý với sự công bằng trong quá trình tố tụng.

Decision 7 là về một tình huống khá phổ biến khi một Trọng tài viên tham gia các vụ tranh chấp khác nhau giữa cùng các bên với nội dung tương tự.

Bối cảnh dẫn đến phản đối: Trọng tài viên bị Bị đơn phản đối từng là Chủ tịch Hội đồng Trọng tài trong một vụ tranh chấp khác giữa chính các bên này, liên quan cùng hợp đồng và cùng điều khoản then chốt. Trong vụ trước, tại Interim Award, HĐTT đó đã đưa ra các quan điểm rất chi tiết về cách tính khoản bồi thường và đây cũng là một trong những vấn đề cần được giải quyết trong vụ kiện trọng tài này. Bị đơn cho rằng trọng tài viên không thể vô tư và khách quan khi xem xét lại vấn đề tương tự tại vụ việc hiện tại với cùng một vấn đề do trọng tài viên đã có hiểu biết chủ quan từ các bằng chứng và tài liệu có được từ vụ trọng tài trước, điều mà các trọng tài viên khác trong HĐTT này sẽ không thể biết được và tạo nên sự mất cân bằng trong HĐTT hiện tại⁴².

Nhận định của SIAC: SIAC cho rằng đây không còn là trường hợp “trùng vấn đề pháp lý tương tự” theo nghĩa thông thường, mà là việc cùng một trọng tài viên phải quay lại đối diện với

⁴² Nguyên văn: “[A1]’s decision-making in this arbitration would be improperly influenced by evidence and submissions adduced and made in the previous arbitration, which would not be known to the other arbitrators in this arbitration”.

đúng vấn đề mà mình đã từng phân tích và bày tỏ quan điểm trước đó. SIAC nhận định, việc Trọng tài viên bị phản đối đã bày tỏ quan điểm của mình dựa trên lập luận của các bên và xem xét chứng cứ cùng HĐTT trong vụ kiện trước cho thấy Trọng tài viên có thể đã có thành kiến đối với một trong những vấn đề then chốt trong vụ trọng tài hiện tại. Do vậy, có căn cứ để cho rằng Bị đơn sẽ bị áp đặt một tiêu chuẩn cao hơn trong việc phải thuyết phục Trọng tài viên bị phản đối phải thay đổi quan điểm trước đây về cùng một điều khoản hợp đồng. SIAC cũng cho rằng ngay cả khi bỏ qua vấn đề về định kiến, bản thân việc Trọng tài viên sở hữu sự hiểu biết chủ quan (subjective knowledge) từ HĐTT cũ, thì câu hỏi về việc quan điểm của HĐTT cũ có ràng buộc hay không vẫn tồn tại, và để trả lời câu hỏi này, Trọng tài viên bị phản đối không thể nào vô tư được và các Trọng tài viên khác trong vụ trọng tài mới không bao giờ có được sự hiểu biết này. Một người quan sát hợp lý sẽ thấy rằng điều này làm ảnh hưởng lên niềm tin vào sự công bằng của quá trình tố tụng. Do đó, SIAC nhận thấy có căn cứ về nghi ngờ hợp lý theo Điều 12(1) UNCITRAL Rules 2010 và chấp thuận phản đối trọng tài viên của Bị đơn.

Trường hợp thứ hai là *Decision 16*.

Bối cảnh dẫn đến phản đối: Vụ này liên quan đến việc Trọng tài viên đồng thời ngồi trong vụ kiện hiện tại và một vụ trọng tài khác có liên hệ mật thiết, phát sinh từ cùng hợp đồng, giữa các chủ thể có liên quan trong cùng một nhóm công ty, với sự chồng lấn đáng kể về cả sự kiện lẫn vấn đề pháp lý. Nguyên đơn phản đối TTV dựa trên 3 căn cứ chính: **(i)** Việc TTV bị phản đối ngồi trong vụ kiện kia tạo ra nghi ngờ về việc liệu TTV có thể có sự khách quan cần thiết và sự cởi mở để đánh giá các tình tiết và vấn đề của vụ kiện hiện tại hay không; **(ii)** Có sự bất cân xứng về thông tin giữa TTV bị phản đối và các TTV còn lại trong vụ kiện hiện tại bởi TTV bị phản đối có các thông tin không được đưa ra trong vụ kiện hiện tại, và các vấn đề được thảo luận nội bộ trong vụ trọng tài kia; và **(iii)** TTV đã không công khai thông tin cho tới khi được Nguyên đơn và SIAC nhắc nhở, dẫn tới sự nghi ngờ chính đáng về tính độc lập và sự vô tư, khách quan của TTV.

Nhận định của SIAC: SIAC nêu rất rõ rằng việc không công khai thông tin về sự chỉ định song song, hoặc việc công khai diễn ra muộn, tự thân nó chưa đủ để cấu thành căn cứ thay đổi trọng tài viên. Yếu tố quyết định không nằm ở thời điểm công khai thông tin, mà nằm ở rủi ro thực chất do sự chồng lấn giữa hai vụ tạo ra. Trong vụ bảo lãnh, tiến trình đã đi đến giai đoạn nghị án; vì vậy, trọng tài viên bị phản đối có thể đã phân tích, thậm chí đã hình thành quan điểm đối với một số vấn đề pháp lý và thực tế cũng đang nổi lên trong vụ hiện tại. Thêm vào đó, vì hai vụ không

hoàn toàn trùng các bên và luật sư, trọng tài viên còn có nguy cơ tiếp cận những tài liệu, lập luận hoặc thảo luận nội bộ trong vụ kia mà các đồng trọng tài và các bên ở vụ hiện tại không có. SIAC vì thế kết luận rằng đã tồn tại đồng thời nguy cơ định kiến trước và nguy cơ bất cân xứng thông tin trong HĐTT vụ kiện hiện tại; từ đó chấp nhận phản đối và thay đổi Trọng tài viên này.

Đặt cạnh nhau, hai quyết định được chấp nhận cho thấy một điểm nhất quán trong thực tiễn SIAC: phản đối chỉ có cơ hội thành công khi có sự giao cắt đủ gần giữa ba yếu tố là cùng hoặc gần cùng đối tượng tranh chấp, cùng hoặc gần cùng câu hỏi pháp lý-thực tế trọng yếu, và khả năng thực tế rằng trọng tài viên bị ảnh hưởng bởi hiểu biết hoặc quan điểm hình thành ngoài hồ sơ của vụ đang xét. Chỉ sự song song của nhiều yếu tố như vậy mới làm cho nghi ngờ trở nên “chính đáng” theo chuẩn mà SIAC áp dụng.

3.3.4. Những căn cứ phản đối SIAC thường bác bỏ

Căn cứ bị bác bỏ thường xuyên nhất là sự bất mãn với quyết định tố tụng. Các quyết định trong bộ tài liệu nhiều lần nhấn mạnh rằng trọng tài viên có quyền rất rộng trong việc điều hành thủ tục để bảo đảm giải quyết tranh chấp công bằng, nhanh chóng và tiết kiệm. Vì vậy, việc từ chối gia hạn, ấn định lại lịch phiên xử theo hướng bất lợi cho một bên, tiếp tục tiến hành trọng tài thay vì đình chỉ, bác yêu cầu tố tụng của một bên, hay trao đổi với giọng điệu ngắn gọn, cứng rắn, thậm chí có phần khó chịu, vẫn chưa đủ để chứng minh trọng tài viên thiếu vô tư, khách quan. SIAC chỉ ngỡ ý rằng loại hành xử tố tụng này có thể trở thành vấn đề nếu đạt đến ngưỡng thực sự lạm quyền, áp bức hoặc thể hiện thái độ thiên lệch một cách rõ ràng; còn dưới ngưỡng đó, phản đối thường bị bác bỏ.

SIAC cũng thường bác những phản đối dựa trên các mối liên hệ đã cũ, gián tiếp hoặc không đáng kể. Chẳng hạn, việc một luật sư của một bên từng làm việc tại hãng của trọng tài viên từ nhiều năm trước nhưng không làm việc trực tiếp với trọng tài viên; việc hai hãng luật từng có liên doanh đã chấm dứt từ lâu; hay việc một luật sư đang tham gia vụ kiện từng là thành viên của hãng nơi trọng tài viên làm việc trong quá khứ, đều không tự động làm phát sinh nghi ngờ chính đáng. Nét chung trong các quyết định này là SIAC nhìn vào mức độ gần gũi, cường độ liên hệ, tính hiện tại của mối quan hệ và tác động thực tế của quan hệ đó đối với việc ra quyết định trong vụ đang xét. Nếu thiếu các mắt xích ấy, phản đối sẽ không thành công, kể cả khi trọng tài viên lẽ ra có thể công khai thông tin đó thận trọng hơn.

Một nhóm phản đối khác cũng thường thất bại là phản đối dựa trên việc trọng tài viên đồng thời tham gia hai vụ có liên hệ, nhưng mức độ chồng lấn chưa đủ sâu. Chỉ riêng việc cùng một trọng tài viên được chỉ định ở hai vụ giữa cùng các bên, hoặc hai vụ có bối cảnh thực tế giao thoa phần nào, chưa đủ để suy ra có bất cân xứng thông tin hoặc thiên lệch. Điều SIAC quan tâm không phải là sự trùng lặp hình thức, mà là việc liệu trong thực tế trọng tài viên có phải đánh giá lại đúng vấn đề mà mình đã có quan điểm trước đó hay không, và liệu ông có nắm giữ một “kho” thông tin ngoài hồ sơ vụ đang xét mà các đồng trọng tài hoặc các bên khác không có hay không. Nếu nguy cơ đó chưa đủ cụ thể, SIAC thiên về phía giữ nguyên hội đồng trọng tài.

Đối với việc không công khai thông tin, SIAC câu hỏi quyết định vẫn là: nếu thông tin ấy được công khai đúng lúc, liệu một người quan sát hợp lý có thật sự nghi ngờ tính vô tư, khách quan hoặc độc lập của trọng tài viên hay không? Nếu câu trả lời là không, thì việc công khai thiếu sót không tự động làm phản đối thành công. Nói cách khác, tự thân việc không công khai không làm TTV đó không độc lập, vô tư, khách quan, mà cần phải xem bản chất của thông tin không được công khai đó có đủ nghiêm trọng hay không.

3.3.5. Nhận xét chung và kết luận

Thực tiễn SIAC cho thấy phản đối trọng tài viên là một cơ chế kiểm soát cần thiết nhưng được áp dụng trong những trường hợp rất giới hạn. SIAC không dễ thay đổi trọng tài viên chỉ vì có tranh cãi tố tụng hoặc vì xuất hiện một mối liên hệ theo nghĩa rất rộng. Điều thường tạo ra khác biệt là mức độ gần gũi, trực tiếp và hiện hữu của rủi ro ảnh hưởng đến việc ra quyết định. Chính ở điểm đó, bộ 19 quyết định của SIAC đem lại một bài học thực hành khá rõ: phản đối chỉ có sức nặng khi bên phản đối chứng minh được rằng vấn đề mình nêu ra không chỉ “gây khó chịu”, mà thật sự làm lung lay niềm tin của một người quan sát hợp lý vào tính vô tư, khách quan của trọng tài viên trong vụ tranh chấp cụ thể. Đồng thời, SIAC cũng kiên quyết không để phản đối bị biến thành một công cụ trì hoãn, một cách xét lại quyết định tố tụng, hay một phương tiện gây áp lực lên hội đồng trọng tài. Đây là điểm rất đáng tham khảo khi liên hệ với bối cảnh Việt Nam: nếu muốn cơ chế phản đối TTV vận hành hiệu quả mà không bị lạm dụng, điều quan trọng không chỉ là nêu căn cứ thật rộng, mà còn phải thiết kế rõ thời hạn, thẩm quyền ra quyết định, nghĩa vụ công khai thông tin và đặc biệt là tiêu chuẩn đánh giá thuần túy khách quan đối với “nghi ngờ chính đáng”.

3.4. Án lệ *Halliburton v Chubb*⁴³ và bài học về thiên vị biểu hiện (apparent bias) và nghĩa vụ công khai thông tin (disclosure)

Án lệ *Halliburton Company v Chubb Bermuda Insurance Ltd* [2020] UKSC 48 được soạn thảo chủ yếu bởi Thẩm phán Hodge (Lord Hodge) được xem là cột mốc quan trọng của luật trọng tài Anh về thiên vị biểu hiện (apparent bias) và nghĩa vụ công khai thông tin (disclosure). Điểm đặc biệt của vụ án là Tòa án Tối cao Anh đồng thời đi đến hai kết luận tương như căng kéo nhau: trọng tài viên đã vi phạm nghĩa vụ pháp lý phải công khai thông tin, nhưng trên chính các dữ kiện của vụ việc thì vẫn chưa đủ để loại bỏ trọng tài viên vì thiên vị biểu hiện. Về sau, hướng tiếp cận của vụ án còn được luật hóa trong Đạo luật Trọng tài Anh 2025, vốn đặt nghĩa vụ công khai thông tin lên nền tảng thành văn và bắt buộc.

3.4.1. Bối cảnh và diễn biến vụ việc

Nguồn gốc tranh chấp nằm ở thảm họa Deepwater Horizon năm 2010. Sau khi Tòa liên bang Hoa Kỳ phân chia trách nhiệm giữa BP, Transocean và Halliburton, Halliburton đã dàn xếp các yêu cầu bồi thường tư với số tiền xấp xỉ 1,1 tỷ USD; Transocean cũng dàn xếp và nộp các khoản tiền phạt đáng kể. Cả Halliburton và Transocean đều yêu cầu Chubb bồi thường theo các hợp đồng bảo hiểm dạng Bermuda Form. Chubb từ chối, cho rằng việc dàn xếp không hợp lý và Chubb đã hành xử hợp lý khi không chấp thuận các dàn xếp đó. Các hợp đồng này được điều chỉnh bởi luật New York nhưng lại quy định trọng tài *ad hoc* tại London với Hội đồng Trọng tài gồm ba Trọng tài viên.

Tháng 1 năm 2015, Halliburton khởi kiện Chubb tại trọng tài có địa điểm trọng tài tại London. Trong vụ trọng tài giữa Halliburton và Chubb, mỗi bên chỉ định một trọng tài viên nhưng không thống nhất được người làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài, nên Tòa án cấp cao Anh (English High Court) phải can thiệp và bổ nhiệm ông **Kenneth Rokison** làm Trọng tài viên thứ ba theo đề xuất của Chubb. Ông Rokison đã công khai rằng ông từng và đang tham gia một số vụ trọng tài khác có Chubb là một bên; Tòa vẫn cho rằng những lần bổ nhiệm đó không cản trở việc ông được bổ nhiệm trong vụ Halliburton.

⁴³ Tham khảo án lệ *Halliburton v Chubb* tại: <https://supremecourt.uk/cases/uksc-2018-0100>

Sau đó, tháng 12 năm 2015, ông Rokison nhận thêm một bổ nhiệm từ phía Chubb trong một vụ trọng tài khác do Transocean khởi xướng liên quan cùng sự kiện Deepwater Horizon; (Vụ 2). Việc bổ nhiệm được thực hiện bởi cùng hãng luật Clyde & Co, cũng là luật sư của Chubb trong vụ Halliburton; trong nội bộ Chubb, cùng một người quản lý phụ trách cả hai yêu cầu bồi thường. Trước khi nhận chỉ định tham gia ở Vụ 2, ông Rokison có thông báo cho Transocean về vụ Halliburton, nhưng lại không thông báo ngược lại cho Halliburton về việc Chubb đang tiếp tục chỉ định ông ở vụ kia. Tháng 8 năm 2016, ông còn nhận thêm một bổ nhiệm nữa trong một vụ khác của Transocean với một nhà bảo hiểm khác (Vụ 3); việc này cũng không được công khai cho Halliburton.

Ngày 10 tháng 11 năm 2016, Halliburton phát hiện hai lần bổ nhiệm này và viện dẫn Hướng dẫn IBA về xung đột lợi ích để yêu cầu giải thích vì sao không có công khai thông tin trước đó. Cũng thẳng tăng lên khi Chubb công khai bản trình bày trong Vụ 2, cho thấy các lập luận bào chữa của Chubb ở vụ đó có sự tương đồng đáng kể với lập luận của Chubb trong vụ Halliburton, đặc biệt về vấn đề tính hợp lý của thỏa thuận dàn xếp và một vấn đề giải thích hợp đồng bảo hiểm.

Halliburton sau đó đã đề nghị ông Rokison rút lui khỏi vụ kiện giữa Halliburton và Chubb, nhưng TTV không đồng ý. Do đó, Halliburton nộp đơn lên Tòa theo Điều 24(1)(a) của Đạo luật Trọng tài Anh 1996 để yêu cầu thay đổi ông Rokison.

Cả Tòa cấp sơ thẩm lẫn Tòa Phúc thẩm (Court of Appeal) đều bác yêu cầu thay đổi trọng tài viên. Khi vụ việc lên Tòa án Tối cao Anh (Supreme Court), Tòa vẫn bác kháng cáo của Halliburton, nhưng đồng thời sửa lại nền tảng lập luận: khác với cấp dưới, Tòa Tối cao khẳng định rằng đã có vi phạm nghĩa vụ công khai thông tin theo luật Anh, tuy nhiên vi phạm đó xét tại thời điểm giải quyết yêu cầu thay đổi TTV chưa dẫn tới kết luận có thiên vị biểu hiện đủ mức để buộc phải thay trọng tài viên.

3.4.2. Kháng cáo tại Tòa Tối cao và nhận định của Tòa Tối cao

Tòa Tối cao nhận định 2 vấn đề chính cần xem xét là:

- **Liệu trọng tài viên có quyền chấp nhận việc được chỉ định trong nhiều vụ trọng tài liên quan đến cùng một vấn đề hoặc các vấn đề có sự chồng lấn, trong đó chỉ có một bên là**

bên chung hay không và ở mức độ nào, mà việc đó không làm phát sinh biểu hiện bề ngoài về sự thiên vị; và

- **Liệu trọng tài viên có thể chấp nhận nhiều sự chỉ định như vậy mà không cần thực hiện nghĩa vụ công khai thông tin hay không** và ở mức độ nào.

Halliburton đưa ra quan điểm rằng họ không cho rằng ông Rokison có bất kỳ hành vi sai trái cố ý hoặc thiên vị thực tế nào, mà phản đối TTV của họ dựa trên **biểu hiện về sự thiên vị vô thức** (apparent unconscious bias), dựa trên 5 căn cứ cụ thể sau⁴⁴:

(i) ông Rokison đã nhận lợi ích từ một sự chỉ định có trả thù lao theo đề cử của Chubb khi ông đang ngồi làm trọng tài viên trong vụ hiện tại;

(ii) khi làm như vậy, ông đã tạo cho Chubb một lợi thế không công bằng do Chubb là bên chung trong hai vụ trọng tài liên quan với nhau, cùng có một trọng tài viên chung, trong khi Halliburton không biết về thủ tục tố tụng của Vụ 2, và do đó không biết liệu, và ở mức độ nào, ông Rokison có thể bị ảnh hưởng trong vụ 1 bởi các lập luận và chứng cứ trong Vụ 2;

(iii) Chubb có thể trao đổi với ông Rokison trong Vụ 2, chẳng hạn bằng các bản đề trình và chứng cứ mà Chubb đưa ra, về những vấn đề có thể liên quan đến vụ kiện hiện tại, và biết được phản hồi của ông Rokison đối với các trao đổi đó, trong khi Halliburton không có thông tin về các trao đổi này;

(iv) ông Rokison đã không công khai việc bổ nhiệm của mình cho Halliburton và do đó Halliburton đã không có cơ hội để đánh giá liệu việc bổ nhiệm này có thể dẫn đến sự không công bằng hay không; và

(v) ông Rokison đã không quan tâm đúng mức đến lợi ích của Halliburton trong việc bảo đảm tính công bằng của thủ tục tố tụng. Theo điểm (v), Halliburton cũng cho rằng ông Rokison chỉ quan tâm đến điều mà ông và Chubb mong muốn, đó là việc ông được chỉ định làm trọng tài viên trong Vụ 2.

1.1.2. Lập luận của Tòa Tối cao

⁴⁴ Đoạn 41 Bản án *Halliburton v Chubb* của Tòa Tối cao

Tòa án Tối cao Anh bắt đầu từ một nguyên tắc nền tảng: trọng tài viên, cũng như thẩm phán, không chỉ phải vô tư trên thực tế mà còn không được tạo ra biểu hiện hợp lý của sự thiên vị, bởi công lý không chỉ phải được thực hiện mà còn phải được nhìn thấy là được thực hiện⁴⁵. Tòa nhấn mạnh rằng phép thử của luật Anh là phép thử khách quan của “*người quan sát công bằng và được cung cấp đầy đủ thông tin*” (the informed and fair-minded observer), và người quan sát này “*không phải là người dễ dãi, nhưng cũng không phải là người quá nhạy cảm hay quá nghi ngờ*” (neither complacent nor unduly sensitive or suspicious). Quan trọng hơn, Tòa khẳng định phép thử khách quan ấy áp dụng như nhau đối với thẩm phán và mọi Trọng tài viên; không có ngoại lệ riêng cho Trọng tài viên do một bên chỉ định khi bàn về yêu cầu vô tư, khách quan, nghĩa là Trọng tài viên do một bên chỉ định cũng phải đáp ứng tiêu chuẩn như các Trọng tài viên khác khi nói về sự vô tư và khách quan⁴⁶. Do đó, câu hỏi cần giải quyết không phải là một bên có “cảm thấy khó chịu” hay không, mà là liệu một người quan sát khách quan, biết đầy đủ những tình tiết liên quan, có đi đến kết luận rằng tồn tại khả năng thực sự về thiên vị hay không.

Từ bài test khách quan đó, Tòa đi tiếp tới vấn đề cốt lõi thứ hai là nghĩa vụ công khai thông tin. Khác với sự mơ hồ tồn tại trong một số phán quyết trước đây, Tòa án Tối cao tuyên bố dứt khoát rằng tồn tại một nghĩa vụ pháp lý buộc Trọng tài viên phải công khai, được bao hàm trong nghĩa vụ theo Điều 33 Đạo luật Trọng tài 1996 buộc trọng tài viên phải hành xử công bằng và vô tư. Theo Tòa, khi Trọng tài viên nhận chỉ định trong nhiều vụ việc có cùng hoặc chồng lấn đối tượng mà chỉ có một bên chung, và những tình tiết đó có thể hợp lý làm phát sinh lo ngại về thiên vị trong mắt người quan sát khách quan, thì trọng tài viên phải công khai cho bên không phải là bên chung biết. Ở đây, Tòa Tối cao đã đưa ra một nhận định quan trọng về việc đánh giá nghĩa vụ công khai thông tin của Trọng tài viên: khi xem xét một trọng tài viên có vi phạm nghĩa vụ công khai thông tin hay không, tòa án phải nhìn vào **thời điểm trọng tài viên biết hoặc lẽ ra biết về các tình tiết cần công khai**, chứ không được dùng những thông tin xuất hiện sau này để đánh giá ngược lại⁴⁷.

⁴⁵ Nguyên văn đoạn 1 của bản án Tòa tối cao: “*A judge or arbitrator, who is not in fact subject to any bias, must also not give the appearance of bias: justice must be seen to be done.*”

⁴⁶ Đoạn 31 của bản án Tòa tối cao.

⁴⁷ Nguyên văn đoạn 119 bản án của Tòa Tối cao: “*The Court of Appeal (para 70) held that, as disclosure was required of circumstances that might lead to a conclusion of apparent bias, the question of what is to be disclosed is to be*

Tòa cũng làm rõ giới hạn giữa công khai thông tin và bảo mật của trọng tài⁴⁸. Nghĩa vụ công khai không cho phép Trọng tài viên tiết lộ mọi chi tiết của vụ trọng tài khác; nhưng trong điều kiện bình thường, trọng tài viên vẫn có thể công khai tối thiểu những thông tin như: danh tính của bên chung yêu cầu bổ nhiệm; tính chất của việc bổ nhiệm mới là bổ nhiệm bởi bên hay bởi cơ quan thứ ba/tòa án; và việc vụ mới phát sinh từ cùng một biến cố hoặc sự kiện. Tòa cho rằng, trong một số bối cảnh hành nghề, có thể suy đoán được sự đồng ý của các bên đối với loại công khai giới hạn như vậy mà không cần chờ sự chấp thuận riêng từng lần. Cách giải thích này đặc biệt quan trọng, bởi nó tháo gỡ lập luận vốn thường được viện dẫn để biện minh cho việc không công khai: Tính bảo mật trọng tài cản trở việc tiết lộ thông tin.

Áp dụng các nguyên tắc trên vào vụ việc này, Tòa Tối cao giải thích 2 câu hỏi đã nêu như sau:

Vấn đề 1: Trọng tài viên có được nhận chỉ định nhiều vụ việc có liên quan hoặc chồng lấn khi chỉ có một bên chung trong các vụ, mà không tạo ra biểu hiện của sự thiên vị hay không?⁴⁹

Với câu hỏi này, Tòa nhận định rằng Có thể được, và việc nhận nhiều chỉ định như vậy tự nó chưa chắc đã tạo ra biểu hiện của việc thiên vị. Nhưng cũng không thể nói là không bao giờ tạo ra biểu hiện đó. Tất cả phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng vụ, đặc biệt là tập quán trong lĩnh vực trọng tài đó.

considered prospectively. A court when later assessing whether there should have been disclosure must have regard to the circumstances prevailing at the time when the arbitrator acquired the requisite knowledge of those circumstances and disregard matters of which the arbitrator could not have known at that time. I agree with that conclusion. A determination as to whether an arbitrator has failed to perform a duty to disclose can only be made by reference to the circumstances at the time the duty arose and during the period in which the duty subsisted. The question whether there should have been disclosure should not be answered retrospectively by reference to matters known to the fair-minded and informed observer only at a later date.”

⁴⁸ Phần c) *The relationship between disclosure and the duty of privacy and confidentiality* (đoạn 82-105) bản án của Tòa án Tối cao

⁴⁹ Phần (vi)(a) Issue 1 (đoạn 125-131) bản án của Tòa án Tối cao

Tòa nhấn mạnh rằng một người quan sát hợp lý sẽ xét cả điều khoản hợp đồng, tình tiết vụ việc, vai trò của Trọng tài viên do một bên chỉ định, và tập quán của từng lĩnh vực. Ví dụ, trong một số lĩnh vực như hàng hải (maritime), hàng hóa (commodities), tái bảo hiểm (reinsurance), việc cùng một trọng tài viên được chỉ định trong nhiều vụ liên quan có thể là chuyện phổ biến và được các bên trong ngành chấp nhận. Nhưng trong các lĩnh vực khác, điều này có thể bất thường hơn và dễ tạo nghi ngờ hơn. Tòa Tối cao đồng ý với Tòa Phúc thẩm rằng việc một Trọng tài viên nhận nhiều vụ có cùng hoặc chồng lấn một số vấn đề và chỉ có một bên chung thì không tự động dẫn đến thiên vị biểu hiện. Nhưng tòa cũng nói rõ: nếu nói rằng việc chỉ định lặp lại không bao giờ tự nó đủ để tạo thiên vị biểu hiện thì tòa không đồng ý. Lý do là bên chung có thể có lợi thế thông tin so với bên còn lại, ví dụ biết được phản ứng của trọng tài viên với chứng cứ/lập luận trong một vụ khác⁵⁰.

Vấn đề 2: Trọng tài viên có được nhận chỉ định nhiều vụ việc có liên quan hoặc chồng lấn mà không cần công khai thông tin cho bên không phải bên chung trong các vụ kiện hay không?⁵¹

Về vấn đề này, Tòa Tối cao dựa vào Hướng dẫn IBA, theo đó, Danh sách Cam có nhắc đến trường hợp Trọng tài viên được một bên hoặc đơn vị liên kết của một bên chỉ định từ hai lần trở lên trong ba năm, hoặc đang/đã từng làm Trọng tài viên trong vụ khác liên quan đến một bên. Tuy nhiên, chú thích của Hướng dẫn IBA công nhận rằng trong một số lĩnh vực như hàng hải (maritime), thể thao (sports), hàng hóa (commodities), nguồn ứng viên Trọng tài viên nhỏ và các bên thường xuyên chỉ định cùng một người, nên nếu tất cả các bên đều quen với tập quán đó thì có thể không cần công khai thông tin.

Tóm lại, với vấn đề 2, Tòa Tối cao nhận định rằng trừ khi các bên có thỏa thuận khác, Trọng tài viên có nghĩa vụ pháp lý phải công khai các thông tin và trường hợp có thể gây ra nghi ngờ hợp lý về việc có sự thiên vị. Việc chỉ định lặp lại có thể cần phải công khai, tùy thực tiễn và tập quán của lĩnh vực tranh chấp. Nếu việc công khai thông tin là cần thiết mà Trọng tài viên vẫn nhận các

⁵⁰ Đoạn 130-131 bản án của Tòa án Tối cao

⁵¹ Phần (vi)(b) Issue 2 (đoạn 132-136) bản án của Tòa án Tối cao

chỉ định trong các vụ khác nhau và không công khai thông tin, điều này có thể tạo ra biểu hiện của sự thiên vị⁵².

Kết luận của Tòa Tối cao

Tòa Tối cao nhận định rằng trong Bermuda Form arbitration, Trọng tài viên phải công khai việc mình được bổ nhiệm trong nhiều vụ trọng tài có cùng hoặc chồng lấn nội dung, nếu các vụ đó chỉ có một bên chung. Lý do là: trong một số lĩnh vực trọng tài chuyên biệt như của GAFTA hoặc LMAA, việc cùng một trọng tài viên được chỉ định trong nhiều vụ liên quan có thể là tập quán phổ biến. Các bên tham gia trong lĩnh vực đó thường biết và chấp nhận việc này, nên có thể không cần công khai. Nhưng đối với Bermuda Form arbitration, tòa cho rằng chưa chứng minh được có một tập quán như vậy. Nói cách khác, không thể mặc nhiên cho rằng các bên trong Bermuda Form arbitration đều biết và chấp nhận việc trọng tài viên nhận nhiều vụ liên quan mà không cần công khai⁵³.

Tòa còn lưu ý thêm một điểm thực tế: trong loại tranh chấp này, công ty bảo hiểm (Chubb) thường là bên tham gia thường xuyên trong các vụ tranh chấp, còn bên yêu cầu bồi thường có thể không phải là các bên lặp lại (Nguyễn Văn: “... *the claimant in such an arbitration may often not be a repeat player while an insurance company is much more likely to be*”). Vì vậy, nếu trọng tài viên được công ty bảo hiểm chỉ định trong nhiều vụ liên quan, bên còn lại có thể bị bất lợi do không biết hết các mối liên hệ đó. Áp vào vụ *Halliburton v Chubb*, tòa kết luận ông Rokison có nghĩa vụ disclosure việc được Chubb chỉ định trong Vụ 2 cho Halliburton, vì tại thời điểm đó việc có các vụ kiện liên quan, chỉ có một bên chung, là tình tiết có thể hợp lý làm phát sinh khả năng thực sự có sự thiên vị.

Tuy nhiên, cuối cùng, Tòa Tối cao quyết định không thay đổi Trọng tài viên Rokison. Lý do là tại thời điểm giải quyết yêu cầu thay đổi Trọng tài viên (tháng 1 năm 2017), khi xem xét toàn bộ thông tin đã biết lúc đó, một người quan sát hợp lý sẽ không kết luận có khả năng thực tế xảy ra việc thiên vị⁵⁴. Tòa cho rằng việc ông Rokison không công khai thông tin là do sơ suất mà không

⁵² Đoạn 136 bản án của Tòa án Tối cao

⁵³ Đoạn 137 bản án của Tòa án Tối cao

⁵⁴ Đoạn 150 bản án của Tòa án Tối cao

phải cố tình che giấu⁵⁵. Mặt khác, chỉ có một số tình tiết rất hạn chế bị chồng lấn giữa các vụ, và không có bằng chứng ông Rokison nhận lợi ích tài chính bí mật hoặc có thái độ thù ghét, ác cảm với Halliburton sau khi bị khiếu nại. Tòa còn ghi nhận ông phản hồi một cách lịch sự, chừng mực và công bằng⁵⁶.

3.4.3. Các nguyên tắc được rút ra từ án lệ *Halliburton v. Chubb*

Từ án lệ này, Tác giả cho rằng có thể rút ra bốn bài học:

Thứ nhất, nghĩa vụ công khai phải được nhìn như một nghĩa vụ phòng ngừa, phục vụ quyền của các bên được đánh giá rủi ro tố tụng trong, chứ không phải chỉ là một thủ tục hình thức.

Thứ hai, không công khai thông tin là một yếu tố quan trọng khi đánh giá, nhưng không phải là “chìa khóa vạn năng” để loại bỏ trọng tài viên.

Thứ ba, các trường hợp bổ nhiệm song song trong những vụ có cùng hoặc chồng lấn vấn đề, chỉ có một bên chung, là nhóm tình huống đặc biệt nhạy cảm vì chúng vừa hàm chứa nguy cơ định kiến trước, vừa có thể tạo ra bất cân xứng thông tin.

Thứ tư, phép thử cuối cùng vẫn phải là phép thử khách quan của người thứ ba quan sát hợp lý, chứ không phải sự ngờ vực chủ quan của chính bên phản đối.

4. Liên hệ bối cảnh ở Việt Nam và đề xuất

4.1. Một số quyết định của TA tuyên hủy PQT do TTV không độc lập, vô tư và khách quan – so sánh với quốc tế

Tác giả giới thiệu tóm tắt một số quyết định hủy PQT của Tòa án Việt Nam có liên quan tới căn cứ trọng tài viên không độc lập, vô tư, khách quan. Ba quyết định này không nhằm đại diện cho xu hướng xét xử của các Tòa án có thẩm quyền xem xét việc hủy PQT tại Việt Nam.

⁵⁵ Đoạn 148-149 bản án của Tòa án Tối cao

⁵⁶ Đoạn 150 bản án của Tòa án Tối cao

Đầu tiên, tại *Quyết định số 09/2021/QĐ-PQTT* của Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội⁵⁷, bên yêu cầu đã yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài do trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, cụ thể: (i) HĐTT không tôn trọng thỏa thuận của các bên khi sử dụng tiếng Việt để giải quyết tranh chấp, trong khi hợp đồng quy định ngôn ngữ sử dụng là tiếng Anh; (ii) **HĐTT không buộc nguyên đơn chứng minh thiệt hại là thiếu khách quan, vô tư theo khoản 2 Điều 4 Luật TTTM**; (iii) HĐTT gửi thông báo muộn dẫn đến việc bên yêu cầu không đủ thời gian chuẩn bị cho phiên họp và mời luật sư; và (iv) Hợp đồng vô hiệu do trái với quy định của pháp luật Việt Nam nên thỏa thuận trọng tài vô hiệu.

Hội đồng xét đơn đã không chấp nhận yêu cầu huỷ PQTT dựa trên căn cứ: (i) Toà án không xét xử lại các vấn đề về nội dung; (ii) việc HĐTT sử dụng ngôn ngữ tiếng việt nhưng trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, bên yêu cầu không có phản đối thì bên yêu cầu mất quyền phản đối⁵⁸; (iii) về tính khách quan, vô tư của trọng tài viên, Hội đồng xét đơn nhận thấy HĐTT chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là đúng thực tế vì đây là chứng cứ mọi người đều có thể nhìn thấy, không cần thiết phải chứng minh.

Ở *Quyết định số 08/2019/QĐ-PQTT* của Toà án Nhân dân Thành phố Hà Nội⁵⁹, nguyên đơn yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài với lý do: (i) HĐTT không tôn trọng và bảo vệ quyền dân sự của nguyên đơn, không tuân theo quy định pháp luật khi xác định lại thời hiệu khởi kiện; (ii) HĐTT áp dụng không thống nhất các quy định pháp luật trong việc xác định thời hiệu áp dụng đối với yêu cầu kiện lại của bị đơn; (iii) **HĐTT không khách quan và không tuân theo quy định pháp luật khi sử dụng chi phí xây dựng ước tính để quyết định số tiền bồi thường theo yêu cầu kiện lại mà không xác định chi phí thực tế**; và (iv) HĐTT không xem xét một cách khách quan yêu cầu của nguyên đơn về phí chậm trả. Hội đồng xét yêu cầu đã kết luận, **HĐTT đã có sự phân biệt đối xử không công bằng với K trong quá trình giải quyết tranh chấp, vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam**. Cụ thể, bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán theo các IPC đã được phê duyệt như mới thanh toán được một phần của IPC số 33 khi tất cả IPC đều quá hạn thanh toán,

⁵⁷ Tham khảo Quyết định 09/2021/QĐ-PQTT được trích dẫn tại đây: <https://mcac.vn/nhung-van-de-ve-trong-tai-thuong-mai-the-hien-trong-quyet-dinh-so-09-2021-qd-pqtt>

⁵⁸ Điều 13 Luật Trọng tài thương mại 2010

⁵⁹ Truy cập Quyết định số 08/2019/QĐ-PQTT tại <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1017535t1cvn/chi-tiet-ban-an>

vì vậy phải được xác định là một khoản nợ của bị đơn đối với nguyên đơn theo HĐ xây dựng. Tuy nhiên, HĐTT đã bác yêu cầu này của nguyên đơn. Hơn thế nữa, đối với yêu cầu kiện lại của bị đơn, Hội đồng cũng nhận định rằng việc HĐTT chấp nhận yêu cầu kiện lại là không phù hợp với bản chất vụ việc và sự thoả thuận của các bên trong hợp đồng mà yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn lại không được HĐTT chấp nhận là không hợp lý. Hội đồng xét yêu cầu huỷ PQT cũng lập luận rằng dù đây là phần nội dung của vụ tranh chấp, Hội đồng vẫn xem xét vì phần nội dung này đã chứng minh việc HĐTT có khách quan hay không khi giải quyết vụ việc.

Quyết định số 04/2020/QĐ-PQT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội⁶⁰ tuyên hủy phán quyết trọng tài giữa Công ty B và Công ty NC. Một trong những lý do Tòa án tuyên hủy phán quyết xuất phát từ việc Hội đồng Trọng tài không thu thập chứng cứ theo yêu cầu của một bên. Do đó, Tòa án đã nhận định rằng “*Từ việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ dẫn tới phán quyết của Hội đồng trọng tài chưa đảm bảo sự vô tư, khách quan nên đã vi phạm khoản 2, khoản 3 Điều 4 Luật Trọng tài thương mại quy định: “Trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư và tuân theo quy định của pháp luật”*”.

Ngoài ra, từ kinh nghiệm xét xử các vụ tranh chấp tại VIAC của Tác giả Nguyễn Mạnh Dũng, Tác giả tóm tắt ngắn gọn một số tình huống các bên tranh chấp yêu cầu thay đổi TTV như sau:

Vụ tranh chấp 1:

Bị đơn phản đối tư cách trọng tài viên của Trọng tài viên X khi ông được VIAC chọn làm TTV cánh thứ 2 giải quyết vụ tranh chấp (thay cho 1 TTV cánh đã từ nhiệm trước đó), dựa vào thông tin công khai của ông X như sau: “*Hiện nay tôi và trọng tài viên A [TTV cánh còn lại trong vụ tranh chấp] cùng là thành viên của một Hội đồng trọng tài trong một vụ tranh chấp khác không có liên quan gì đến vụ tranh chấp hiện nay*”. Bị đơn cho rằng “***Việc hai trọng tài viên cùng là thành viên trong một Hội đồng trọng tài khác (i) gây nghi ngờ về sự độc lập, khách quan của trọng tài viên, vi phạm tiêu chuẩn và nguyên tắc cơ bản của trọng tài viên, đồng thời, (ii) thuộc trường hợp xung đột lợi ích trong trọng tài quốc tế, thuộc Danh Sách Cam nêu tại Mục 3.2.13,***

⁶⁰ Tham khảo Quyết định số 04/2020/QĐ-PQT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội tại: <https://congboanan.toaan.gov.vn/2ta5213641evn/chi->

Phần II, Hướng dẫn của Hiệp hội Luật sư Quốc tế về xung đột lợi ích trong trọng tài năm 2014, vừa được cập nhật vào tháng 02 năm 2024 (IBA Guidelines)”.

Hội đồng Trọng tài sau đó đã bác phản đối của Bị đơn. Đây chỉ là một trong số ít các trường hợp mà các bên tranh chấp yêu cầu thay đổi TTV mỗi khi có thông tin công khai, bất kể thông tin công khai đó có thực sự rơi vào trường hợp tạo ra sự nghi ngờ hợp lý về tính độc lập, vô tư và khách quan của TTV hay không. Trong khi đó, như đã đề cập ở Phần 1.3 trên đây, Hướng dẫn IBA cũng đã khẳng định: Việc TTV công khai không tự nó có nghĩa rằng TTV không độc lập, vô tư và khách quan.

Vụ tranh chấp số 2:

Bị đơn yêu cầu thay đổi ông A (là một trong hai TTV cánh của vụ tranh chấp). Bối cảnh dẫn đến yêu cầu thay đổi TTV như sau:

Ông A là luật sư thành viên (partner) và người đại diện theo pháp luật của Công ty Luật X. Trong khoảng 1 năm trở lại đây, một số luật sư của Công ty Luật X (không bao gồm ông A) tham gia đại diện cho Công ty B tại Tòa án chống lại Công ty C. Công ty C và Bị đơn đều là công ty con của Công ty D.

Bị đơn đã phản đối việc ông A là TTV trong vụ tranh chấp, cho rằng có xung đột lợi ích vì⁶¹:
“3.1.4. Trong 3 năm trở lại đây, Công ty/tổ chức của Ông/Bà đã cung cấp dịch vụ cho hoặc chống lại một bên hoặc đơn vị trực thuộc/đơn vị liên kết của một bên về một vấn đề không liên quan nhưng Ông/Bà không tham gia vào việc cung cấp dịch vụ này.”

“3.3.3. Một luật sư, đồng nghiệp trong công ty/tổ chức của Ông/Bà là Trọng tài viên, luật sư, đại diện trong một tranh chấp khác liên quan đến cùng một hoặc các bên hoặc đơn vị trực thuộc/đơn vị liên kết của một bên.”

“3.4.1. Công ty/tổ chức của Ông/Bà đang cung cấp những dịch vụ chống lại một bên hoặc đơn vị trực thuộc/đơn vị liên kết của một bên.”

⁶¹ Các trường hợp trong Bản tuyên bố của TTV VIAC: <https://viac.vn/images/Arbitration/Administered-of-Arbitration/Arbitrator-Statement/%5BVIAC%5D-Ban-Tuyen-bo-cua-TTV.pdf>

Sau khi có phản đối của Bị đơn, ông B đưa ra giải thích: (1) Ông A không tham gia trực tiếp vụ việc này tại Tòa án nên không thể biết hoặc xác nhận Công ty C và Bị đơn có quan hệ gì; và (2) Công ty C và Bị đơn là 2 pháp nhân độc lập, việc Công ty D sở hữu hoặc chi phối một trong hai hoặc cả hai pháp nhân này [...] cũng không đồng nghĩa với việc tồn tại xung đột lợi ích trong vụ việc hiện tại.

Hội đồng Trọng tài sau đó đã ra quyết định không thay đổi TTV, trong đó có xem xét đến các yếu tố sau đây:

- Mỗi quan hệ giữa ông A – Công ty B – Công ty C – Công ty D – Bị đơn là xa cách; không có bằng chứng ông A nhận lợi ích gì từ Công ty B hay Nguyên đơn để chống lại Công ty C hay Bị đơn.
- Không có biểu hiện thiên vị, phân biệt đối xử của ông A với Bị đơn hay Nguyên đơn trong suốt quá trình tố tụng
- Vụ việc tại Tòa án và vụ tranh chấp hiện tại không có bất kỳ sự liên quan nào về mặt nội dung.
- Tại phiên họp giải quyết vụ tranh chấp, Hội đồng Trọng tài đã hỏi các Bên về việc có hay không bất kỳ phản đối nào về quá trình tố tụng trọng tài và không Bên nào đưa ra phản đối. Việc Bị đơn đưa ra phản đối sau khi kết thúc phiên họp giải quyết vụ tranh chấp là rất lâu sau khi sự việc xảy ra, cho thấy có khả năng Bị đơn cố ý trì hoãn và gây cản trở quá trình tố tụng trọng tài khi thấy có bất lợi cho mình
- Việc ông A chỉ đưa ra giải thích sau khi có phản đối của Bị đơn không đồng nghĩa với việc ông A không độc lập, vô tư và khách quan.

Có thể thấy, trong vụ tranh chấp số 2, Bị đơn cũng cố gắng lập luận để phản đối TTV theo hướng “nhằm” vào sự độc lập của TTV (các mối quan hệ liên quan của TTV với các bên tranh chấp). Theo thực tiễn quốc tế đã đề cập tại Phần 3 trên đây, đây là nhóm căn cứ có tỉ lệ phản đối được chấp nhận cao nhất. Tuy nhiên, Hội đồng Trọng tài trong vụ việc này cũng đã tham khảo tới các thực tiễn quốc tế để xem xét đầy đủ các khía cạnh, mà không phải lập tức chấp nhận yêu cầu phản đối TTV khi thấy tồn tại một mối quan hệ.

Từ những ví dụ trên, có thể thấy vấn đề của Việt Nam hiện nay không nằm ở chỗ thiếu quy định về nguyên tắc về độc lập, khách quan và vô tư của trọng tài viên; các quy định đó đã tồn tại

trong Luật Trọng tài thương mại 2010 và trong quy tắc tổ tụng của các tổ chức trọng tài (như Quy tắc tổ tụng của VIAC). Sự khác biệt giữa thực tiễn tại Việt Nam và trên quốc tế nằm ở một số khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, Tòa án Việt Nam không phải cơ quan có thẩm quyền đưa ra kết luận xử lý yêu cầu Trọng tài viên như ở một số nền tài phán khác. Thay vào đó, Tòa chỉ xem xét vấn đề về sự độc lập, vô tư và khách quan của TTV khi có đơn yêu cầu hủy Phán quyết trọng tài với lý do Hội đồng Trọng tài không độc lập, vô tư và khách quan. Theo Quy tắc tổ tụng trọng tài VIAC 2026, Hội đồng Trọng tài (nếu đã được thành lập) có thẩm quyền xử lý yêu cầu thay đổi TTV; thẩm quyền đó sẽ thuộc về Chủ tịch VIAC trong trường hợp Hội đồng Trọng tài chưa được thành lập⁶².

Thứ hai, thực tiễn Việt Nam cho thấy hiện tại chưa có một hướng dẫn về cách áp dụng một bộ tiêu chí để đánh giá sự độc lập và vô tư, khách quan của Trọng tài viên để phân biệt giữa một bên thực sự nêu ra “ngghi ngờ hợp lý” về xung đột lợi ích với một bên chỉ đang sử dụng phản đối như một cách thức kéo dài tổ tụng hoặc lật lại đánh giá nội dung, đánh giá chứng cứ, hay quyết định quản lý vụ việc của hội đồng trọng tài. Cũng vì thiếu các tiêu chí vận hành đủ cụ thể, thực tiễn xét xử tại Việt Nam đôi khi còn lẫn lộn giữa chuẩn xem xét tính vô tư, khách quan của trọng tài viên với việc rà soát lại nội dung tranh chấp.

Thứ ba, tiêu chuẩn chứng minh cho yêu cầu phản đối tại Việt Nam khác so với thực tiễn quốc tế. Như đã đề cập tại Phần 1.1 trên đây, căn cứ để phản đối Trọng tài viên được áp dụng rộng rãi trong thực tiễn trọng tài quốc tế là **sự nghi ngờ hợp lý** (justifiable doubts), nghĩa là bên phản đối không cần thực sự chỉ ra hành động cụ thể cho thấy sự thiếu độc lập, vô tư và khách quan của Trọng tài viên. Trong khi đó, Quy tắc VIAC 2026 hiện tại một trong các trường hợp TTV không được giải quyết tranh chấp là có **căn cứ rõ ràng** cho thấy Trọng tài viên không vô tư, không độc lập hoặc không khách quan⁶³. Đây rõ ràng là một ngưỡng chứng minh cao hơn cho bên phản đối.

Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy thiết chế trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng để thu hút dòng vốn và hoạt động tài chính xuyên biên giới, nhu cầu về

⁶² Điều 15.3 Quy tắc VIAC 2026

⁶³ Điều 12.3(e) Quy tắc VIAC 2026

một hệ chuẩn rõ ràng, có thể dự đoán và tương thích với thông lệ quốc tế đối với xung đột lợi ích trong trọng tài và xét xử càng trở nên cấp thiết.

4.2. Một số kiến nghị

4.2.1. Vận dụng thực tiễn quốc tế tốt nhất về xung đột lợi ích đối với Trọng tài viên

Một hướng đi khả thi và ít tốn kém là tăng cường áp dụng luật mềm ở cấp tổ chức trọng tài. Ở điểm này, VIAC đã tạo ra một tiền lệ tốt khi sử dụng Bản tuyên bố của trọng tài viên, mô phỏng theo các trường hợp trong Hướng dẫn IBA về xung đột lợi ích⁶⁴. Tác giả cũng lưu ý rằng, theo quan điểm của Tác giả, hướng đi này chỉ thích hợp cho các tổ chức trọng tài Việt Nam bởi thực tiễn cho thấy các tổ chức trọng tài hiện tại đều xây dựng bộ Quy tắc tố tụng trọng tài theo Luật Trọng tài thương mại 2010, trong đó không có một khuôn mẫu để áp dụng các tiêu chí đánh giá vấn đề xung đột lợi ích.

Các tổ chức trọng tài khác cũng nên cân nhắc đưa ra các Hướng dẫn thực hành (Practice notes) để diễn giải và hướng dẫn các bên tranh chấp về vấn đề xung đột lợi ích. Hướng dẫn này dù không phải quy định ràng buộc, nhưng sẽ là một luật mềm giúp giải thích rõ thế nào là tình huống bắt buộc công khai, tình huống nên công khai, và tình huống thông thường không cần công khai. Hướng dẫn này nên được xây dựng theo logic gần với cấu trúc đỏ – cam – xanh của IBA, nhưng được diễn đạt lại bằng ngôn ngữ pháp lý và thực tiễn Việt Nam, để các bên dễ sử dụng và tòa án cũng có thể tham khảo khi xem xét yêu cầu hủy phán quyết.

4.2.2. Đề xuất về cách xử lý khi có phản đối Trọng tài viên

Về quy trình xử lý khi có phản đối trọng tài viên, “mẫu số chung” rút ra từ ICC, LCIA và SIAC cho thấy quy trình xử lý phản đối Trọng tài viên cần có bốn vấn đề: thời hạn phản đối, cơ quan có thẩm quyền quyết định, chuẩn nội dung để đánh giá phản đối, và hậu quả chi phí đối với phản đối không có cơ sở.

⁶⁴ Bản tuyên bố của TTV VIAC: <https://viac.vn/images/Arbitration/Administered-of-Arbitration/Arbitrator-Statement/%5BVIAC%5D-Ban-Tuyen-bo-cua-TTV.pdf>

Trước hết, cần khắc phục khoảng trống hiện nay về thời hạn phản đối. Các tổ chức trọng tài có thể cân nhắc bổ sung một thời hạn tương đối ngắn và rõ, chẳng hạn 15 ngày kể từ ngày bên phản đối nhận được thông báo chỉ định Trọng tài viên, hoặc kể từ ngày biết hoặc lẽ ra phải biết tình tiết làm căn cứ phản đối. Một mốc thời hạn ở khoảng này phù hợp với xu hướng chung của LCIA và SIAC, đồng thời ngăn việc các bên “để dành” sự kiện rồi sử dụng phản đối ở thời điểm có lợi về chiến thuật.

Tiếp theo, quy trình nên được thiết kế theo mô hình hai tầng. Tầng thứ nhất là sàng lọc thủ tục về tính hợp lệ của yêu cầu phản đối (admissibility): đơn có đúng hạn hay không, có nêu rõ sự kiện, căn cứ pháp lý, thời điểm biết sự kiện, tài liệu chứng minh và yêu cầu cụ thể hay không. Tầng thứ hai là đánh giá nội dung theo một phép thử khách quan: liệu một người quan sát hợp lý, công bằng và được cung cấp đầy đủ thông tin có đi đến kết luận rằng có khả năng thực sự về thiên vị, lệ thuộc hoặc mất cân bằng tố tụng hay không. Mô hình này quan trọng vì nó giúp tách rõ phản đối trọng tài viên khỏi hai loại khiếu nại thường bị “đội lốt”: bất mãn với quyết định tố tụng và bất mãn với nhận định nội dung. Kinh nghiệm ICC và án lệ *Halliburton v. Chubb* đều cho thấy một phản đối chỉ nên thành công khi tình tiết bị nêu ra chạm tới cấu trúc độc lập, vô tư, khách quan của trọng tài viên, chứ không phải khi một bên đơn thuần không hài lòng với hướng điều hành vụ việc.

Thẩm quyền giải quyết phản đối, nên đi theo hướng tăng tính độc lập của cơ chế phản đối. Nếu hội đồng trọng tài đã được thành lập, việc để chính các trọng tài viên còn lại – những người sẽ tiếp tục làm việc với người bị phản đối hoặc tiếp tục giải quyết vụ tranh chấp – quyết định về phản đối không phải lúc nào cũng là mô hình tối ưu về mặt cảm nhận công bằng. Kinh nghiệm ICC cho thấy quyết định tập trung ở Tòa ICC; SIAC và LCIA cũng giao cho thiết chế ở cấp trung tâm. Vì vậy, về lâu dài, các tổ chức trọng tài của Việt Nam nên cân nhắc giao thẩm quyền phản đối cho một thiết chế chuyên môn ở cấp trung tâm (giống với mô hình các Tòa Trọng tài (Arbitration Court) ở các tổ chức trọng tài uy tín), ít nhất đối với các phản đối liên quan đến độc lập, vô tư, khách quan.

Một điểm đáng cân nhắc nữa là nên quy định rõ về việc bên không phản đối, Trọng tài viên bị phản đối và các Trọng tài viên còn lại của Hội đồng Trọng tài có quyền đưa ra ý kiến đối với phản đối trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định yêu cầu phản đối. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng Trọng tài viên bị phản đối chỉ nên cung cấp giải trình về mặt tình tiết với giọng điệu tiết chế, tránh biến thủ tục phản đối thành cuộc tranh luận cá nhân và khiến cho chính bản ý kiến đó trở thành

một cơ sở để các bên phản đối Trọng tài viên. Mặc dù điều này không được ghi nhận chính thức trong bất kỳ quy tắc nào, nhưng thực tiễn của LCIA và án lệ *Halliburton v. Chubb* đều cho thấy tất cả hành xử của Trọng tài viên sau khi có phản đối, bao gồm cả việc nêu ý kiến đối với chính phản đối đó, được xem xét rất kỹ lưỡng khi đưa ra quyết định có thay đổi Trọng tài viên hay không.

Cuối cùng, nên tính tới cơ chế phân bổ chi phí bất lợi đối với bên phản đối nếu phản đối rõ ràng không có cơ sở hoặc có dấu hiệu lạm dụng. Không nên xem phản đối là quyền “miễn phí”, bởi nếu không gắn nó với trách nhiệm về chi phí, cơ chế này sẽ rất dễ bị sử dụng như công cụ trì hoãn. Về điểm này, Tác giả cho rằng VIAC đã làm rất tốt khi đưa việc nộp phí cho yêu cầu thay đổi Trọng tài viên vào bộ Quy tắc tổ tụng trọng tài 2026⁶⁵.

4.2.3. Nghiên cứu áp dụng các chuẩn mực quốc tế đối với thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt

Bảo lưu: Phần đề xuất tại Phần 4.2.3 này chỉ là đề xuất áp dụng đối với Tòa án chuyên biệt dựa trên quan sát của Tác giả về việc có thể có các Trọng tài viên quốc tế đồng thời giữ vai trò là Thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt. Để xây dựng một tiêu chuẩn dành cho Thẩm phán và một hệ thống đánh giá vấn đề xung đột lợi ích của Thẩm phán, cần có những nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo.

Trong bối cảnh Tòa án chuyên biệt mới ra đời như là một Tòa án hương mại quốc tế đầu tiên tại Việt Nam với kỳ vọng có những điểm cải tiến vượt bậc về mặt tổ tụng, thì thiết kế chuẩn mực ứng xử đối với thẩm phán của những thiết chế đó cần đi xa hơn mô hình quy tắc đạo đức chung.

Ở môi trường tranh chấp xuyên biên giới, xung đột lợi ích thường nảy sinh không chỉ từ quan hệ cá nhân trực tiếp, mà còn từ mạng lưới hành nghề, vai trò song song khi làm Trọng tài viên, Thẩm phán và luật sư (double hatting), quan hệ với chuyên gia hay các liên kết có tính thể chế. Do đó, Tòa án chuyên biệt có thể nghiên cứu để xây dựng bộ quy tắc hành xử (Code of conduct) áp dụng cho các thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt, tham khảo các bộ tiêu chuẩn dành

⁶⁵ Điều 15.2 Quy tắc tổ tụng trọng tài VIAC 2026: “[...] Cùng với Đơn yêu cầu thay đổi Trọng tài viên, bên yêu cầu phải cung cấp các chứng cứ, tài liệu thể hiện Trọng tài viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy tắc này và nộp phí cho yêu cầu thay đổi Trọng tài viên theo quy định của Trung tâm tại thời điểm nộp Đơn yêu cầu.”, <https://viac.vn/images/Arbitration/Administered-of-Arbitration/Rules-of-Arbitration/2026-sach-quy-tac-up.pdf>

cho thẩm phán quốc tế, ví dụ như Burgh House Principles on the Independence of the International Judiciary⁶⁶, bộ nguyên tắc được nghiên cứu bởi Hiệp hội Luật quốc tế (International Law Association -ILA) áp dụng cho toà án và hội đồng trọng tài quốc tế thường trực và các thẩm phán toàn thời gian; Quy tắc ứng xử dành cho các Thẩm phán trong việc giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế do UNCITRAL ban hành năm 2023 (“*Quy tắc ứng xử UNCITRAL*”)⁶⁷; hay bộ Quy tắc quốc tế về tính độc lập và đáng tin cậy của Thẩm phán, Luật sư và Công tố viên của Ủy ban luật gia quốc tế (International Commission of Jurists) ban hành năm 2004⁶⁸.

Tác giả cho rằng các văn bản trên nguồn tham khảo đặc biệt hữu ích như là những luật mềm (*soft law*) hướng dẫn cách hành xử của Thẩm phán và các bên tranh chấp. Từ các nguyên tắc trong các tài liệu trên, Tác giả đề xuất xây dựng bộ quy tắc ứng xử của thẩm phán tại Tòa án chuyên biệt bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

Thứ nhất là quy định nghĩa vụ cơ bản của thẩm phán. Các nguyên tắc ứng xử cơ bản của thẩm phán được ghi nhận tại các bộ quy tắc trên thế giới được thiết kế chủ yếu dựa trên ba khía cạnh chính bao gồm: độc lập (independence)⁶⁹, vô tư (impartiality)⁷⁰ và siêng năng (mẫn cán)⁷¹.

Thứ nhất là nghĩa vụ công khai thông tin liên tục, không chỉ tại thời điểm nhận vụ mà còn trong suốt quá trình xét xử⁷².

⁶⁶ The Burgh House Principles On The Independence Of The International Judiciary: <https://docs.pca-cpa.org/2020/04/ef1f0fb6-burgh-house-principles.pdf>

⁶⁷ UNCITRAL, Code of Conduct for Judges in International Investment Dispute Resolution: https://uncitral.un.org/sites/default/files/media-documents/uncitral/en/2318944e-coc_judges_ebook-11june.pdf

⁶⁸ International Commission of Jurists, International Principles on the Independence and Accountability of Judges, Lawyers and Prosecutors, <https://www.icj.org/wp-content/uploads/2012/04/International-Principles-on-the-Independence-and-Accountability-of-Judges-Lawyers-and-Procecutors-No.1-Practitioners-Guide-2009-Eng.pdf>

⁶⁹ Ví dụ về nguyên tắc độc lập của thẩm phán: Điều 3 Quy tắc ứng xử UNCITRAL, Mục 1 Burgh House Principles

⁷⁰ Ví dụ về nguyên tắc khách quan, vô tư của thẩm phán: Điều 3 Quy tắc ứng xử UNCITRAL

⁷¹ Ví dụ về nguyên tắc mẫn cán của thẩm phán: Điều 5 Quy tắc ứng xử UNCITRAL

⁷² Xem Mục 14 Burgh House Principles; Điều 9 Quy tắc ứng xử UNCITRAL

Thứ hai là cơ chế rút lui của Thẩm phán và cơ chế bãi nhiệm thẩm phán cần được quy định rõ trong một số trường hợp hạn chế⁷³.

Thứ ba là hạn chế hoặc loại trừ double hatting trong một số lĩnh vực tranh chấp mà rủi ro xung đột lợi ích đặc biệt cao, nhất là việc vừa làm người xét xử ở một vụ vừa làm luật sư hoặc chuyên gia ở vụ khác có liên hệ.

Thứ tư là thời kỳ cách ly sau nhiệm kỳ đối với cựu thẩm phán. Ví dụ, đối với vấn đề double hatting, Burgh House Principles có quy định thẩm phán không được xét xử vụ việc mà trước đó họ từng là đại diện, luật sư, cố vấn, chuyên gia hoặc bất kỳ vai trò nào khác cho một trong các bên hoặc với tư cách là thành viên của toà án quốc gia hoặc quốc tế đã xem xét đối tượng của vụ tranh chấp⁷⁴. Ngoài ra, Burgh House Principles cũng quy định khoảng “tạm nghỉ” đối với cựu Thẩm phán là 03 năm, theo đó cựu thẩm phán không được làm đại diện, luật sư, cố vấn hoặc bào chữa trong bất kỳ thủ tục nào trước toà án mà họ từng phục vụ trong thời gian 03 năm sau khi kết thúc nhiệm kỳ⁷⁵. Tương tự, Quy tắc ứng xử UNCITRAL cũng quy định đối không cho phép cựu thẩm phán tham gia dưới bất kỳ hình thức nào vào quá trình tố tụng nào đang chờ giải quyết trong thời gian nhiệm kỳ của mình và không được làm đại diện pháp lý hay nhân chứng chuyên gia trong bất kỳ quá trình tố tụng nào trong thời gian 03 năm kể từ khi kết thúc nhiệm kỳ của mình⁷⁶.

⁷³ Xem Mục 16 Burgh House Principles

⁷⁴ **The Burgh House Principles on The Independence of The International Judiciary**

9. Past links to a case

9.1 Judges shall not serve in a case in which they have previously served as agent, counsel, adviser, advocate, expert or in any other capacity for one of the parties, or as a member of a national or international court or other dispute settlement body which has considered the subject matter of the dispute.

⁷⁵ **The Burgh House Principles on The Independence of The International Judiciary**

13. Post-service limitation

13.3 Former judges shall not act as agent, counsel, adviser or advocate in any proceedings before the court on which they previously served for a period of three years after they have left office or such other period as the court may establish and publish.

⁷⁶ **UNCITRAL Code of Conduct for Judges in International Investment Disputes**

Article 4. Limit on multiple roles

4.2.4. Tòa án chuyên biệt có thể đưa án lệ *Halliburton v Chubb* trở thành án lệ đầu tiên

Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế⁷⁷ đã mở đường cho việc áp dụng các án lệ nước ngoài trong việc giải quyết tranh chấp tại Trung tâm tài chính quốc tế, trong đó có việc cho phép Tòa án chuyên biệt “*phát triển, áp dụng án lệ*” (Điều 8.4 Luật này), cho phép việc áp dụng pháp luật nước ngoài (Điều 6.1(a) Luật này). Do đó, Tòa án chuyên biệt có thể nghiên cứu để đưa bản án *Halliburton v. Chubb* của Tòa Tối cao Anh trở thành án lệ đầu tiên của Tòa án chuyên biệt để hướng dẫn các bên tranh chấp và các Thẩm phán khi xử lý các vấn đề về xung đột lợi ích./.

Nghiên cứu này chỉ là nghiên cứu sơ bộ về vấn đề xung đột lợi ích của Trọng tài viên dựa trên kiến thức, kinh nghiệm và quan sát của các Tác giả. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý độc giả để hoàn thiện hơn.

1. A Judge shall not exercise any political or administrative function. He or she shall not engage in any other occupation of a professional nature which is incompatible with his or her obligation of independence and impartiality or with the demands of the terms of office. In particular, a Judge shall not act as a legal representative or an expert witness in any other proceeding.

2. A Judge shall declare any other function or occupation in accordance with the rules of the standing mechanism. Any question regarding paragraph 1 shall be settled by the standing mechanism.

3. A former Judge shall not become involved in any manner in any proceeding before the standing mechanism, which was pending during his or her term of office.

4. A former Judge shall not act as a legal representative or an expert witness in any proceeding before the standing mechanism for a period of three years following the end of his or her term of office.

⁷⁷ Tham khảo Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Toa-an-chuyen-biet-tai-Trung-tam-tai-chinh-quoc-te-2025-so-150-2025-QH15-685773.aspx?dll=true>

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010.
2. Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế số 150/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025, truy cập tại: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Toa-an-chuyen-biet-tai-Trung-tam-tai-chinh-quoc-te-2025-so-150-2025-QH15-685773.aspx?dll=true>.
3. UNCITRAL Model Law on International Commercial Arbitration 1985, with amendments as adopted in 2006.
4. ICC, Arbitration Rules 2021.
5. LCIA, Arbitration Rules 2020.
6. SIAC, Arbitration Rules 2025.
7. VIAC, Quy tắc tố tụng trọng tài 2026, truy cập tại: <https://viac.vn/images/Arbitration/Administered-of-Arbitration/Rules-of-Arbitration/2026-sach-quy-tac-up.pdf>.
8. VIAC, Bản tuyên bố của Trọng tài viên, truy cập tại: <https://viac.vn/images/Arbitration/Administered-of-Arbitration/Arbitrator-Statement/%5BVIAC%5D-Ban-Tuyen-bo-cua-TTV.pdf>.
9. International Bar Association, IBA Guidelines on Conflicts of Interest in International Arbitration 2024, truy cập tại: <https://www.ibanet.org/document?id=Guidelines-on-Conflicts-of-Interest-in-International-Arbitration-2024>.
10. A.J. van den Berg and Kluwer Law International, “Challenge Decision of 11 January 1995”, Yearbook Commercial Arbitration 1997, Vol. XXII, Kluwer Law International, 1997.
11. Supreme Court of Sweden, Case No. B 156-09, Korsnäs AB v. AB Fortum Värme Samägt Med Stockholms Stad.
12. LCIA, Tổng hợp 24 quyết định về phản đối trọng tài viên giai đoạn 2017–2022, tài liệu đính kèm nghiên cứu.
13. SIAC, Compendium of SIAC Challenge Decisions, truy cập tại: <https://siac.org.sg/compendium-of-siac-challenge-decisions>.
14. Halliburton Company v. Chubb Bermuda Insurance Ltd [2020] UKSC 48, truy cập tại: <https://supremecourt.uk/cases/uksc-2018-0100>.

15. Quyết định số 09/2021/QĐ-PQTT, được trích dẫn tại: <https://mcac.vn/nhung-van-de-ve-trong-tai-thuong-mai-the-hien-trong-quyet-dinh-so-09-2021-qd-pqtt>.
16. Quyết định số 08/2019/QĐ-PQTT, truy cập tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1017535t1cvn/chi-tiet-ban-an>.
17. Quyết định số 04/2020/QĐ-PQTT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, truy cập tại: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta521364t1cvn/chi->.
18. International Law Association Study Group on the Practice and Procedure of International Courts and Tribunals, The Burgh House Principles on the Independence of the International Judiciary, truy cập tại: <https://docs.pca-cpa.org/2020/04/ef1f0fb6-burgh-house-principles.pdf>.
19. UNCITRAL, Code of Conduct for Judges in International Investment Dispute Resolution, truy cập tại: https://uncitral.un.org/sites/default/files/media-documents/uncitral/en/2318944e-coc_judges_ebook-11june.pdf.
20. International Commission of Jurists, International Principles on the Independence and Accountability of Judges, Lawyers and Prosecutors, Practitioners Guide No. 1, 2009, truy cập tại: <https://www.icj.org/wp-content/uploads/2012/04/International-Principles-on-the-Independence-and-Accountability-of-Judges-Lawyers-and-Procecutors-No.1-Practitioners-Guide-2009-Eng.pdf>.